CHỨNG CHỈ RỪNG FSC® NHÓM HỘ

CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG AT

PHƯƠNG ÁN

QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

(Phiên bản 03, Tháng 08/2026)



Thanh Hóa, tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU i
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT ii
MỞ ĐẦU 1
Phần I: CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG 3
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ 3
1. Các văn bản trung ương 3
2. Các văn bản địa phương 4
3. Các cam kết quốc tế 5
II. TÀI LIỆU SỬ DỤNG 7
1. Tài liệu tham chiếu 7
2. Tài liệu thu thập tại địa phương 7
3. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng 8
Phần II: QUY MÔ HỘ GIA ĐÌNH THAM GIA NHÓM HỘ VÀ HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG 9
I. QUY MÔ HIỆN TRẠNG HỘ GIA ĐÌNH THAM GIA NHÓM HỘ 9
1. Quá trình hình thành nhóm hộ 9
2. Mục đích, ý nghĩa hình thành nhóm hộ để quản lý rừng bền vững và hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng 10
3. Cơ cấu tổ chức hình thành nhóm hộ 12
4. Quy mô, diện tích hộ gia đình tham gia nhóm hộ phân theo xã 14
II. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG 16
1. Hiện trạng tài nguyên rừng 16
2. Tài nguyên thực vật rừng, động vật rừng phân bố trong khu vực 18
Phần III: MỤC TIÊU VÀ KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG 19
I. MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG 19
1. Mục tiêu chung 19
2. Mục tiêu cụ thể 19
3. Thời gian thực hiện kế hoạch quản lý 21
II. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG 21
1. Điều tra rừng và phân loại chức năng rừng 21
2, Kế hoạch bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo vệ đa dạng sinh học 32
3, Các hoạt động lâm sinh 37
4, Kế hoạch trồng rừng nguyên liệu 38
5, Kế hoạch chăm sóc rừng trồng 41
6, Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng 42

7, Phân tích chi phí và lợi nhuận thuần 43
8, Kế hoạch theo dõi đánh giá, giám sát 44
9, Kế hoạch giống cây trồng 45
10, Chuỗi hành trình sản phẩm (FM/COC) 46
11, Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho nhóm hộ, cộng đồng 46
Phần IV: TỔ CHỨC VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 50
I, TỔ CHỨC THỰC HIỆN 50
1, Cơ cấu tổ chức quản lý nhóm hộ 50
2, Chức năng và nhiệm vụ của các ban đại diện và nhóm hộ 50
3, Theo dõi đánh giá thực hiện kế hoạch 55
II, GIẢI PHÁP PHỐI HỢP THỰC HIỆN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN 59
1, Đối với cơ sở chế biến gỗ, bao tiêu sản phẩm gỗ rừng trồng có chứng chỉ 59
2, Đối với hộ gia đình tham gia nhóm hộ 60
3, Đối với trưởng thôn, trưởng nhóm quản lý CCR 60
4, Đối với chính quyền địa phương cấp xã 61
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ 62
1, KẾT LUẬN 62
2, KHUYẾN NGHỊ 62

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 01: Tổng hợp diện tích quản lý nhóm hộ 14
Biểu 02: Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng 16
Biểu 03: Danh mục một số lâm sản ngoài gỗ thông dụng phổ biến 18
Biểu 04: Hạng mục chính hoạt động xây dựng và vận hành kế hoạch quản lý rừng bền vững có chứng chỉ FSC® giai đoạn 2025 - 2030 21
Biểu 05: Tổng hợp diện tích quản lý nhóm hộ theo xã 22
Biểu 06: Phân bố diện tích theo năm trồng 22
Biểu 07: Một số loài thực vật có trong rừng phân bố trong diện tích rừng trồng nhóm hộ 23
Biểu 08: Danh mục các loài động vật xuất hiện trong rừng trồng 25
Biểu 09: Kết quả đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao 30
Biểu 10: Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước 34
Biểu 11: Danh mục các hoạt động lâm sinh 37
Biểu 12: Tổng hợp kế hoạch trồng rừng nguyên liệu của các hộ gia đình, cá nhân thuộc Nhóm hộ tham gia quản lý rừng bền vững trong 6 năm tới 39
Biểu 13: Dự toán chi phí trồng rừng Keo 39
Rừng trồng keo: 39
Biểu 14: Dự toán chi phí chăm sóc rừng trồng Keo năm 1 40
Biểu 15: Dự toán chi phí chăm sóc rừng trồng Keo năm 2 41
Biểu 16: Dự toán chi phí chăm sóc rừng trồng Keo năm 3 41
Biểu 17: Kế hoạch chăm sóc rừng trồng của các hộ gia đình, trong giai đoạn 2025 – 2030 41
Biểu 18: Kế hoạch khai thác rừng trồng FSC® giai đoạn 2025-2030 43
Biểu 19: Biểu phân tích lợi nhuận và suất đầu tư 1ha trồng rừng Keo chu kỳ 6 năm 43
Biểu 20: Kế hoạch giám sát trong năm các hoạt động theo các cấp quản lý, 44
Biểu 21: Tổng hợp kế hoạch giống cây trồng giai đoạn 2025 – 2030 45
Biểu 22: Kế hoạch đào tạo tập huấn nâng cao năng lực cho nhóm hộ thuộc Nhóm hộ tham gia quản lý rừng bền vững giai đoạn 2025 – 2030 48
Biểu 23: Hình thức và tần suất đào tạo 48

DANH MỤC HÌNH ẢNH, BẢN ĐỒ, ĐỒ THỊ

Hình 01: Mô hình tổ chức ban quản lý nhóm CCR Cty TNHH năng lượng AT 12
Hình 02: Bản đồ hiện trạng rừng nhóm hộ FSC® 16
Hình 05: Sơ đồ quy cách để lại vùng đệm theo tiêu chuẩn của FAO 35

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Giải thích ý nghĩa
BVR	Bảo vệ rừng
CCR	Chứng chỉ rừng
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
CTCP	Công ty cổ phần
CPTM	Cổ phần thương mại
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa-hiện đại hóa
CNQSDĐ	Chứng nhận quyền sử dụng đất
FSC®	Forest Stewardship Council (Hội đồng quản trị rừng)
GCN	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GIS	Hệ thống thông tin địa lý (Geography Information System)
Ha	Hecta (đơn vị đo lường về diện tích)
HTX	Hợp tác xã
HĐKP	Hoạt động khắc phục
KHCN	Khoa học công nghệ
KHKT	Khoa học kỹ thuật
KPH	Không phù hợp
KTXH	Kinh tế xã hội
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
SXKD	Sản xuất kinh doanh
SDĐ	Sử dụng đất
PAQLRBV	Phương án quản lý rừng bền vững
PCCCR	Phòng cháy chữa cháy rừng
QLBVR	Quản lý bảo vệ rừng
QSD	Quyền sử dụng
UBND	Ủy ban nhân dân
BV	Bureau Veritas

MỞ ĐẦU

Quản lý rừng bền vững (QLRBV) nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường là xu thế tất yếu trong quá trình phát triển và hội nhập Quốc tế. Việt Nam đã, đang thực hiện để đạt mục tiêu 30% rừng sản xuất đạt tiêu chuẩn QLRBV và chứng chỉ rừng trong chương trình trọng điểm giai đoạn 2006-2020 như chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam đề ra. Thực hiện chiến lược phát triển lâm nghiệp 2018 - 2030 của ngành lâm nghiệp và của tỉnh Thanh Hóa, Công ty TNHH năng lượng AT cam kết thực hiện quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn của Hội đồng quản trị rừng Quốc tế (FSC®).

Để thực hiện nhiệm vụ trên, Công ty TNHH năng lượng AT phối hợp với Trung tâm Tư vấn và Phát triển lâm nghiệp - Viện Điều tra, Quy hoạch rừng và những chuyên gia Quản lý rừng bền vững có nhiều kinh nghiệm trong việc xây dựng và thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng với mục tiêu là: (1) Quản lý, sử dụng tài nguyên rừng ổn định, bền vững lâu dài và xuất khẩu gỗ ra thị trường quốc tế. (2) Đảm bảo kinh doanh rừng liên tục, đa dạng các sản phẩm và dịch vụ mà không làm giảm những giá trị nguồn gen, năng suất của rừng, hạn chế thấp nhất những tác động có hại đến môi trường tự nhiên và xã hội.

Công ty TNHH năng lượng AT cam kết với các tổ chức và các bên liên quan. Công ty thực hiện quản lý rừng bền vững là phải đảm bảo đồng thời ba mục tiêu kinh tế, môi trường và xã hội nhưng phải luôn tuân theo 10 nguyên tắc quản lý rừng bền vững của Hội đồng Quản trị rừng Quốc tế FSC® và khuôn khổ pháp lý quản lý rừng bền vững của Việt Nam, cụ thể là:

Tuân thủ quy trình, quy phạm, quy định của Nhà nước về quản lý rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, cải thiện sinh kế cho người dân ở khu vực nông thôn và giảm tác động của biến đổi khí hậu.

Tuân thủ các biện pháp hạn chế áp dụng cho từng chức năng rừng. Góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, hệ động thực vật rừng quý hiếm, bảo tồn nguồn nước, bảo vệ đất hạn chế xói mòn, tôn trọng quyền sử dụng đất hợp pháp và theo truyền thống của cộng đồng địa phương, đồng thời bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống của người dân bản địa (nếu có). Ưu tiên cho trồng và quản lý rừng trồng, cải thiện kỹ thuật trồng rừng và các biện pháp lâm sinh. Đặc biệt quan tâm đến nâng cao tỷ lệ lợi dụng gỗ trong khai thác, chế biến, giảm thiểu tổn hại

đến môi trường. Khai thác rừng tuân thủ các tiêu chuẩn khai thác rừng tác động thấp.

Xây dựng cơ chế chia sẻ hưởng lợi cho các xã, thôn, bản và hộ gia đình góp phần cải thiện sinh kế cho người dân ở khu vực nông thôn.

Phần I: CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Các văn bản trung ương

- Luật đất đai số 45/2013/QH13, ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Bộ luật Lao động 10/2012/QH13;

- Luật Phòng cháy và chữa cháy 2013;

- Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13, ngày 23 tháng 6 năm 2014;

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, ngày 15 tháng 11 năm 2017;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, ngày 24 tháng 11 năm 2017 ;

- Luật Đa dạng sinh học số 32/VBHN-VPQH, ngày 10 tháng 12 năm 2018;

- Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp;

- Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

- Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020;

- Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng;

- Quyết định 689/QĐ-TCLN-KL ngày 23/12/2013 của Tổng cục Lâm nghiệp, Ban hành tạm thời bộ tài liệu tập huấn hướng dẫn kỹ thuật điều tra, kiểm kê rừng;

- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

- Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý rừng bền vững;

- Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về các biện pháp lâm sinh;

- Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính, công nhận giống và nguồn giống. quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính;

- Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

- Thông tư 15/2019/TT-BNNPTNT, ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

- Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng;

- Quyết định số 911/QĐ-BNN-TCLN ngày 19/03/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2018;

- Quyết định số 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/4/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2019.

- Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/06/2025 quy định về quản lý lâm sản, hồ sơ lâm sản hợp pháp và truy xuất nguồn gốc lâm sản;

- Thông tư 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/12025. sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 26/2025/TT-BNNMT

- Thông tư 75/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025 — ban hành Danh mục thuốc BVTV được phép và cấm sử dụng tại Việt Nam, hiệu lực 10/02/2026

- Thông tư 28/2026/TT-BNNMT ngày 30/06/2026 — sửa đổi, bổ sung Thông tư 75/2025/TT-BNNMT, hiệu lực 15/08/2026.

2. Các văn bản địa phương

- Căn cứ Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý;

- Căn cứ Quyết định số 5429/QĐ-UBND, ngày 24/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố kết quả kiểm kê rừng tỉnh Thanh Hóa;

- Căn cứ Quyết định số 3230/QĐ-UBND, ngày 29/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Phê duyệt Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025;

- Căn cứ Quyết định số 790/QĐ-UBND, ngày 10/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

- Căn cứ Quyết định số 185/QĐ-UBND, ngày 20/01/2023 của Chủ tịch UBND huyện Ngọc Lặc về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và công bố hiện trạng rừng năm 2022 huyện Ngọc Lặc;

- Căn cứ vào CV số 1631/UBND-KT của UBND Xã Nguyệt Ấn về việc liên kết mở rộng nhóm hộ Quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng trên địa bàn xã Nguyệt Ấn ngày 13/08/2026.

3. Các cam kết quốc tế

a) Các công ước, thoả thuận quốc tế mà Việt Nam đã ký kết.

- Công ước về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã, nguy cấp (CITES) năm 1973, sửa đổi năm 1979;

- Công ước ILO: Thể hiện các giá trị, quyền và tiêu chuẩn nền tảng được xác định bởi các nguyên tắc theo Hiến chương ILO về các nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động.(Các công ước ILO: 100/1951, 105/1957, 111/1958, 131/1970, 138/1973…);

- Công ước về đa dạng sinh học 1992 Convention on Biological Diversity;

- Chương 13 của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA);

- Luật Lao động quốc tế: International labour law (Labour standards) của Tổ chức Lao động Quốc tế (International Labour Organization, viết tắt ILO) thuộc Liên Hiệp Quốc;

- Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi Luật Lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (VPA/FLEGT);

- Thỏa thuận về gỗ nhiệt đới thế giới (International tropical timber agreement – ITTA) (2006) của Tổ chức gỗ nhiệt đới thế giới (International tropical timber organization - ITTO).

b) Cam kết thực hiện phương án QLRBV theo tiêu chuẩn FSC®.

- Phương án quản lý rừng bền vững của Ban quản lý CCR nhóm hộ Công ty TNHH năng lượng AT là kế hoạch quản lý rừng dài hạn tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chuẩn và tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng FSC® của Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/5/2020, với quy mô **3.838,36** ha rừng và đất rừng.

- Cam kết đảm bảo sản xuất liên tục những sản phẩm và dịch vụ từ rừng mà không làm giảm đáng kể những giá trị truyền thống và năng suất tương lai của rừng, không gây ra những tác động không mong muốn đối với môi trường tự nhiên và xã hội. Cam kết được thể hiện trên ba mặt cơ bản:

Về mặt kinh tế

- Cam kết sử dụng có hiệu quả rừng và đất rừng với chi phí và lợi nhuận hợp lý nhất, đảm bảo tính liên tục - ổn định - lâu dài, hạn chế đến mức thấp nhất những mâu thuẫn trong mối quan hệ giữa kinh tế, môi trường, xã hội và chất lượng của rừng.

- Áp dụng phương pháp khai thác tác động thấp, chế biến gỗ tiên tiến để tận dụng lâm sản với giá thành thấp, chất lượng cao, sản phẩm có thể cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Tổ chức kinh doanh tổng hợp để sử dụng, phát huy hết tiềm năng và lợi thế nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Về mặt xã hội

- Tạo nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người lao động, người dân địa phương sống gần và ven rừng.

- Kết hợp với địa phương xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn.

- Hỗ trợ giống cây lâm nghiệp, tập huấn chuyển giao kỹ thuật - kỹ năng canh tác nông lâm nghiệp, tạo ra sản phẩm hàng hoá, góp phần xoá đói giảm nghèo cho các cộng đồng và giữ vững ổn định trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, giảm thiểu các tác động tiêu cực của người dân tới sự phát triển của rừng.

- Công nhận và tôn trọng quyền lợi hợp pháp và phong tục, tập quán của nhân dân sở tại về quản lý, sử dụng rừng và đất.

- Quan hệ mật thiết với cộng đồng dân cư sống gần rừng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

Về mặt môi trường

- Bảo vệ môi trường phát huy tối đa chức năng của rừng như: Bảo vệ đất đai, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt; cung cấp ổn định nguồn nước; hạn chế xói mòn đất, chống suy thoái tài nguyên nước; bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn nguồn gen các loài động, thực vật quý hiếm, đảm bảo tính đa dạng về các hệ sinh thái của rừng.

- Cam kết đảm bảo tính đa dạng sinh học của những lợi ích từ rừng, bảo vệ nguồn nước, đất đai, những hệ sinh thái và sinh cảnh đặc thù dễ bị tổn thương, duy trì các chức năng sinh thái và toàn vẹn của rừng.

- Đảm bảo môi trường luôn được bảo vệ, hạn chế tối đa những tác động làm ảnh hưởng đến môi trường.

- Có kế hoạch quản lý đất đai và tài nguyên rừng phù hợp.

- Thực hiện trồng rừng và phát triển rừng trồng đảm bảo các nguyên tắc và tiêu chí về quản lý rừng bền vững.

II. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu tham chiếu

- Bộ tiêu chuẩn Quản lý rừng FSC® quốc gia của Việt Nam, FSC®-STD-VN-01-2018, ngày có hiệu lực 01/5/2020;

- Bộ tiêu chuẩn quản lý Nhóm FSC-STD-30-005 V2.1

- Bộ công cụ xác định rừng có giá trị bảo tồn cao Việt Nam, của Tổ chức WWF xuất bản năm 2008;

- Kết quả tham vấn và ý kiến đóng góp của các bên liên quan;

- Bộ cẩm nang ngành lâm nghiệp;

- Sách đỏ Việt Nam 2007, Phần I: Động vật;

- Sách đỏ Việt Nam 2007, Phần II: Thực vật;

- Sách đỏ IUCN: https://www.iucnredlist.org/;

- Phụ lục công ước CITES: https://checklist.cites.org/#/en;

- Tài liệu tập huấn, hướng dẫn khai thác rừng tự nhiên tác động thấp RIL;

- Sổ tay hướng dẫn thực hiện quản lý rừng bền vững cho rừng trồng của WWF- Việt Nam năm 2018.

2. Tài liệu thu thập tại địa phương

- Báo cáo hiện trạng về điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội các xã tham gia quản lý rừng bền vững;

- Bản đồ giao đất, giao rừng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hợp đồng giao nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân tham gia kế hoạch quản lý rừng bền vững;

- Các loại bản đồ có hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3^0 gồm: bản đồ nền thể hiện các tiểu khu, khoảnh, bản đồ quy hoạch 3 loại rừng, bản đồ ranh giới sử dụng đất.

- Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng của các xã đang được giao quản lý và sử dụng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai, quy hoạch 3 loại rừng; Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng; Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại các xã;

- Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh, huyện;

- Các bản phương án quản lý rừng bền vững đã được các tổ chức trong và ngoài nước công nhận;

- Tài liệu và bản đồ các dự án đầu tư xây dựng phát triển rừng của các xã đã được các cấp thẩm quyền phê duyệt;

- Kết quả điều tra, khảo sát hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp, dân sinh kinh tế, xã hội trên địa bàn 4 xã trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa do đơn vị điều tra thực hiện từ tháng 03 đến tháng 06 năm 2026;

- Tài liệu tập huấn: Kỹ thuật lâm sinh, khai thác tác động thấp;

- Báo cáo kết quả đánh giá năng suất rừng trồng nhóm hộ Ngọc Lặc, Thanh Hóa;

- Bản đồ hiện trạng rừng theo kết quả kiểm kê rừng toàn quốc năm 2015, diễn biến rừng 2022;

- Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 của tỉnh;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ tham gia.

3. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng

- Bản đồ hiện trạng lô rừng của các hộ gia đình tham gia vào nhóm chứng chỉ rừng của các xã qua các năm tham gia chương trình tính đến tháng 06 năm 2025.

- Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng trồng phân theo tuổi rừng và theo từng xã.

- Kết quả các đánh giá các chuyên đề về tác động môi trường, rừng có giá trị bảo tồn cao, tác động xã hội được thực hiện bởi các chuyên gia tư vấn đánh giá.

- Báo cáo kết quả rà soát diện tích đăng ký tham gia CCR FSC® 2026.

Phần II: QUY MÔ HỘ GIA ĐÌNH THAM GIA NHÓM HỘ VÀ HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

I. QUY MÔ HIỆN TRẠNG HỘ GIA ĐÌNH THAM GIA NHÓM HỘ

1. Quá trình hình thành nhóm hộ

Theo định nghĩa của FAO (1993) thì "nhóm hộ (có nơi gọi là tổ hợp tác) trong nông nghiệp nông thôn" là tập hợp những người dân, hộ gia đình, hoặc bộ tộc sống chung trong cộng đồng địa phương, có kiến thức, tâm huyết - say mê các hoạt động về kinh tế xã hội ở cơ sở; tình nguyện tham gia thực hiện vì mục tiêu lợi nhuận và phi lợi nhuận, sẵn sàng làm nòng cốt thúc đẩy các hoạt động đó vì sự tiến bộ an sinh xã hội, hoặc vì nâng cao hiệu quả sản xuất, hoặc vì hợp tác với nhau để tìm phương pháp mưu sinh bền vững bằng cách lồng ghép các hoạt động sản xuất nông nghiệp với các dịch vụ trong nông thôn để trước mắt đáp ứng nhu cầu thiết yếu của cộng đồng, sau đó nhằm tạo ra sự phát triển bền vững trên quê hương mình. Có thể nói, tổ hợp tác trong nông nghiệp nông thôn là một hình thức tự nguyện, tự phát đã chứng minh được hướng đi đúng đắn về phương pháp mưu sinh bền vững và rất có ưu thế trong việc cải thiện đời sống kinh tế nông thôn. Tuy nhiên, về một mặt nào đó, tổ hợp tác chưa được các nhà hoạch định chính sách và một số lãnh đạo địa phương thừa nhận.

Từ những ưu điểm trên, việc thành lập nhóm hộ cho phép các hộ trồng rừng quy mô nhỏ hoạt động một cách độc lập và chuyên nghiệp trong một khung pháp lý chính thức nhằm đạt được hiệu quả cao nhất trên cả 3 lĩnh vực kinh tế, môi trường và xã hội.

Hiện nay, các chủ rừng có xu hướng phấn đấu để đạt chứng chỉ do các tổ chức quốc tế cấp, chủ yếu là của FSC® nhằm nâng cao giá trị của gỗ và dễ dàng tiếp cận với các thị trường có yêu cầu về nguồn gốc gỗ hợp pháp như EU và Mỹ.

Hướng đến mục tiêu quản lý rừng bền vững có chứng chỉ, hoạt động đã được thực hiện trên địa bàn 4 xã của tỉnh Thanh Hóa với mục tiêu "Trồng rừng có chứng chỉ cho nhóm hộ gia đình được xem như là một giải pháp trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp".

Các nhóm hộ, khi tham gia chương trình quản lý rừng bền vững, ngoài việc có thu nhập tăng ổn định, họ còn được hỗ trợ kiến thức và kỹ thuật về canh tác, quản lý và khai thác rừng bền vững, an toàn lao động, bảo vệ môi trường, quản lý nhóm, quản lý tài chính, tiếp cận thị trường, từ đó vị thế của họ được đề cao trong cộng đồng và xã hội.

Mô hình quản lý rừng bền vững cho nhóm hộ có quy mô với 2.140 thành viên tham gia sở hữu 3.838,36 ha rừng. Mô hình này đang được thể chế hóa nhằm hỗ trợ chiến lược phát triển rừng bền vững của tỉnh.

2. Mục đích, ý nghĩa hình thành nhóm hộ để quản lý rừng bền vững và hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng

a) Mục đích

Nhóm hộ liên kết kinh doanh trong lâm nghiệp là những hình thức phổ biến trong thành phần kinh tế tập thể. Nó phù hợp với yêu cầu của sản xuất kinh doanh, phù hợp với đường lối của Đảng về phát triển kinh tế nhiều thành phần với sự sở hữu khác nhau. Đây là sản phẩm tất yếu của nền sản xuất hàng hoá. Sản xuất hàng hoá càng phát triển, sự cạnh tranh trong kinh tế thị trường càng gay gắt thì những người lao động riêng lẻ, các hộ cá thể càng có yêu cầu phải liên kết hợp tác với nhau, nếu không khó có thể tồn tại và phát triển. Các tổ hợp tác, các nhóm liên kết, các nhóm sở thích đóng vai trò rất quan trọng vào việc giải quyết giữa sản xuất nhỏ, manh mún với sản xuất hàng hoá lớn, đáp ứng được yêu cầu của CNH-HDH.

Do tính chất tự nguyện, tự chủ, tự quản, nhóm hộ gia đình không phụ thuộc quá nhiều vào các quy định như luật HTX, điều lệ HTX, không cần các quyết định về tư cách pháp nhân, nên hoạt động của các tổ hợp tác cũng rất linh hoạt và mềm dẻo theo quy ước của những người tham gia mà không trái với luật pháp nên hiệu quả rất cao. Khi có yêu cầu cần liên kết sản xuất, thì họ hợp tác với nhau, khi yêu cầu của các thành viên không còn tiếng nói chung, họ có thể tự giải tán mà không cần các quyết định của cấp trên.

Nhóm hộ mang tính tự nguyện, cùng đóng góp nên tính tự chủ rất cao. Họ không cần phải ra đời hệ thống ban bệ phức tạp mà vẫn đảm bảo công việc với tính công bằng, trung thực, không bị thất thoát tài sản theo kiểu "cha chung không ai khóc", không tham nhũng, không lợi dụng chức quyền…

Nhóm hộ là hình thức phổ biến của thành phần kinh tế tập thể đã phát triển rất lâu trong lòng các nước phát triển. Và ngày nay, tại các nước phát triển và đang phát triển, cùng với các loại hình HTX, nhóm hộ đã phát triển rộng rãi và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội rất cao, trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Nhóm hộ gia đình với sự thông thoáng về cơ chế và tổ chức, với sự phong phú đa dạng về ngành nghề, sẽ trở thành phương thức mưu sinh bền vững nhất cho những người nông dân, không những ở vùng đồng bằng, mà

còn ở cả vùng núi, vùng biển, nơi được coi là có nền kinh tế thấp và trình độ sản xuất lạc hậu nhất.

b) Ý nghĩa

Là tổ chức kinh tế gọn nhẹ, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế hộ ở vùng miền núi, nông thôn.

Là phương thức mưu sinh bền vững cho người nông dân, ai cũng có thể tham gia và cùng tựa vào nhau tìm kế sinh nhai.

Mang lại lợi ích trực tiếp cho nhóm viên trong nhóm, đặc biệt đối với các thành viên thiếu nguồn lực hoặc thiếu vốn.

Thủ tục gọn nhẹ. Việc thành lập nhóm dễ dàng, chỉ cần các hộ thống nhất sau đó thông qua chính quyền cấp xã.

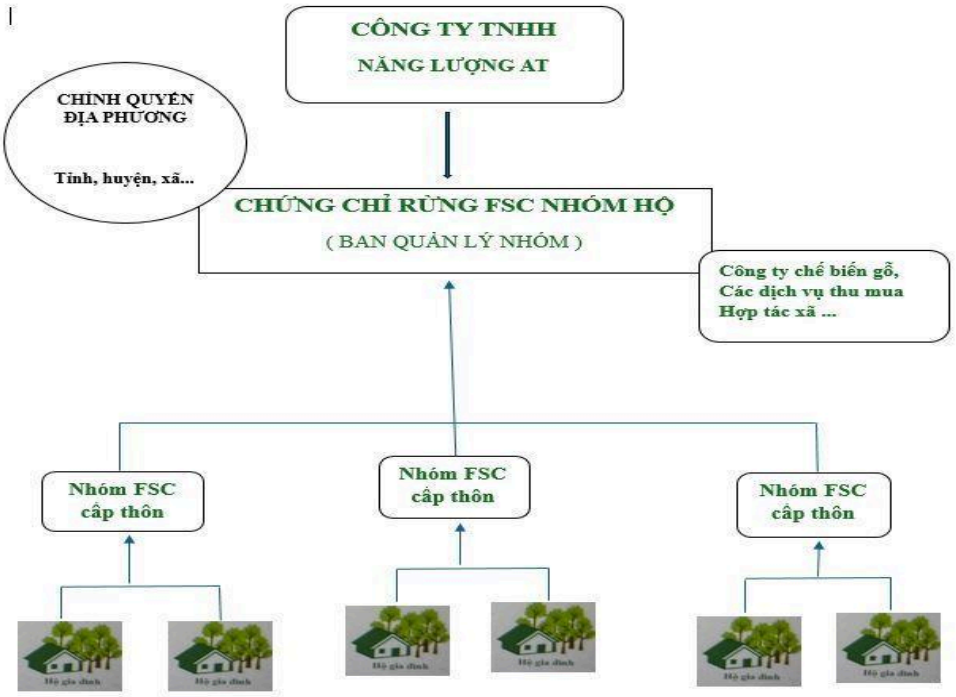
Các thành viên trong nhóm hầu hết là những người chung ngành nghề, chung sở thích nên khi sát nhập với nhau sẽ tăng thêm kinh nghiệm, tăng nguồn vốn, tăng mạnh sản phẩm có chất lượng, đồng thời cũng cùng chịu trách nhiệm.

Thuận tiện trao đổi thông tin về khoa học kỹ thuật trồng rừng và bảo vệ rừng, thị trường, giá cả.

Nhóm hộ đóng góp vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả trong công tác thực hiện quản lý rừng bền vững, là phương thức thực hiện bền vững mà hiện nay hộ nông dân ở nhiều vùng đang thực hiện.

3. Cơ cấu tổ chức hình thành nhóm hộ

Hình 01: Mô hình tổ chức ban quản lý nhóm CCR Cty TNHH năng lượng AT



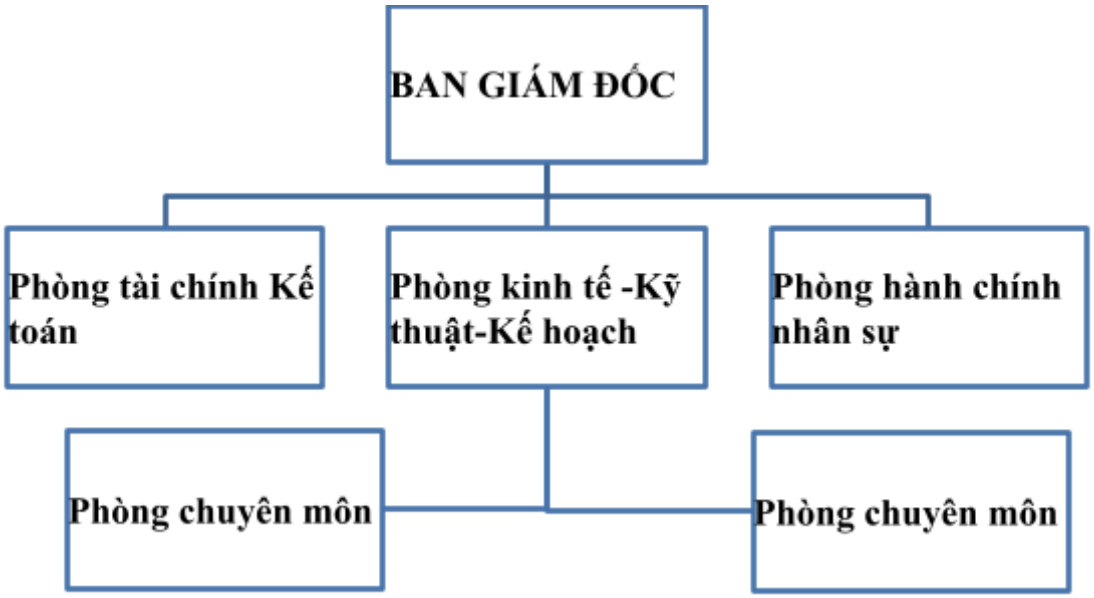
a) Công ty TNHH năng lượng AT

Công ty TNHH năng lượng AT được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700848751 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 12 năm 2017 , với tổng số vốn điều lệ là 52.000.000.000 đồng, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 02 tháng 11 năm 2022.

Tên công ty	CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG AT
Tên giao dịch	CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG AT
Tên quốc tế	ENERGY AT COMPANY LIMITED
Mã số thuế	2700848751
Trụ sở chính	Thôn Quỳnh Phong 3, xã Phúc Sơn, tỉnh Ninh Bình.
Số điện thoại/Fax	0982808982
Số tài khoản	
Email	vuthiphuonganhtd1982@gmail.com
Người đại diện	Vũ Thị Phương Anh – Chủ tịch công ty kiêm giám đốc; Sinh ngày 08/12/1982; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Số CCCD: 037182007667, Ngày cấp: 01/05/2021, Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Địa chỉ thường trú: Tổ 18, phường Bắc Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Công ty TNHH năng lượng AT được thành lập tháng 12 năm 2017. Ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh: Trồng rừng, khai thác gỗ, sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép, sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ như viên nén.., mua bán viên nén gỗ và viên nén mùn cưa. Công ty đã có chứng chỉ FSC® CoC và có doanh thu. Năm 2022 doanh thu công ty đạt 537.000USD đến năm 2023 doanh thu đạt gần 1.000.000USD từ FSC® CoC.

Cơ cấu tổ chức của công ty :



b) Ban quản lý nhóm

Ban quản lý nhóm là các cán bộ thuộc biên chế Công ty TNHH năng lượng AT: Đại diện lãnh đạo, các cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật Lâm nghiệp và kế toán. Ban quản lý nhóm được hình thành theo quyết định số 20/QĐ-2024 (là đơn vị thực hiện liên kết với các hộ gia đình tham gia thực hiện phương án quản lý rừng bền vững).

Văn phòng thường trực tại: Thôn Quỳnh Phong 3, xã Phúc Sơn, tỉnh Ninh Bình.

c) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các ban ngành/phòng chức năng của Tỉnh, Lãnh đạo xã nơi có diện tích đất rừng mà các hộ dân đăng ký tham gia chứng chỉ rừng FSC® *(Chi tiết danh sách các bên liên quan ở phần Phụ lục).*

d) Nhóm FSC® cấp thôn

Trưởng nhóm FSC® cấp thôn là thành viên trong nhóm, là người nhiệt tình có uy tín/trách nhiệm, được các thành viên nhóm tự nguyện bầu để thay mặt các hộ đại diện thực hiện nhiệm vụ của nhóm, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các hộ thành viên thực hiện liên kết với Công ty TNHH năng lượng AT. Thông thường trưởng nhóm cấp thôn đại diện là trưởng thôn.

Văn phòng thường trực của nhóm FSC® cấp thôn được đặt tại nhà văn hóa thôn hoặc nhà riêng của trưởng nhóm.

e) Hộ gia đình là chủ rừng

Là các chủ rừng có diện tích rừng trồng nguyên liệu, loài cây trồng phù hợp với dự án, thuộc phạm vi rừng trồng sản xuất. Các chủ hộ có diện tích đất tham gia FSC® tình nguyện nộp hồ sơ đăng ký tham gia quản lý rừng bền vững.

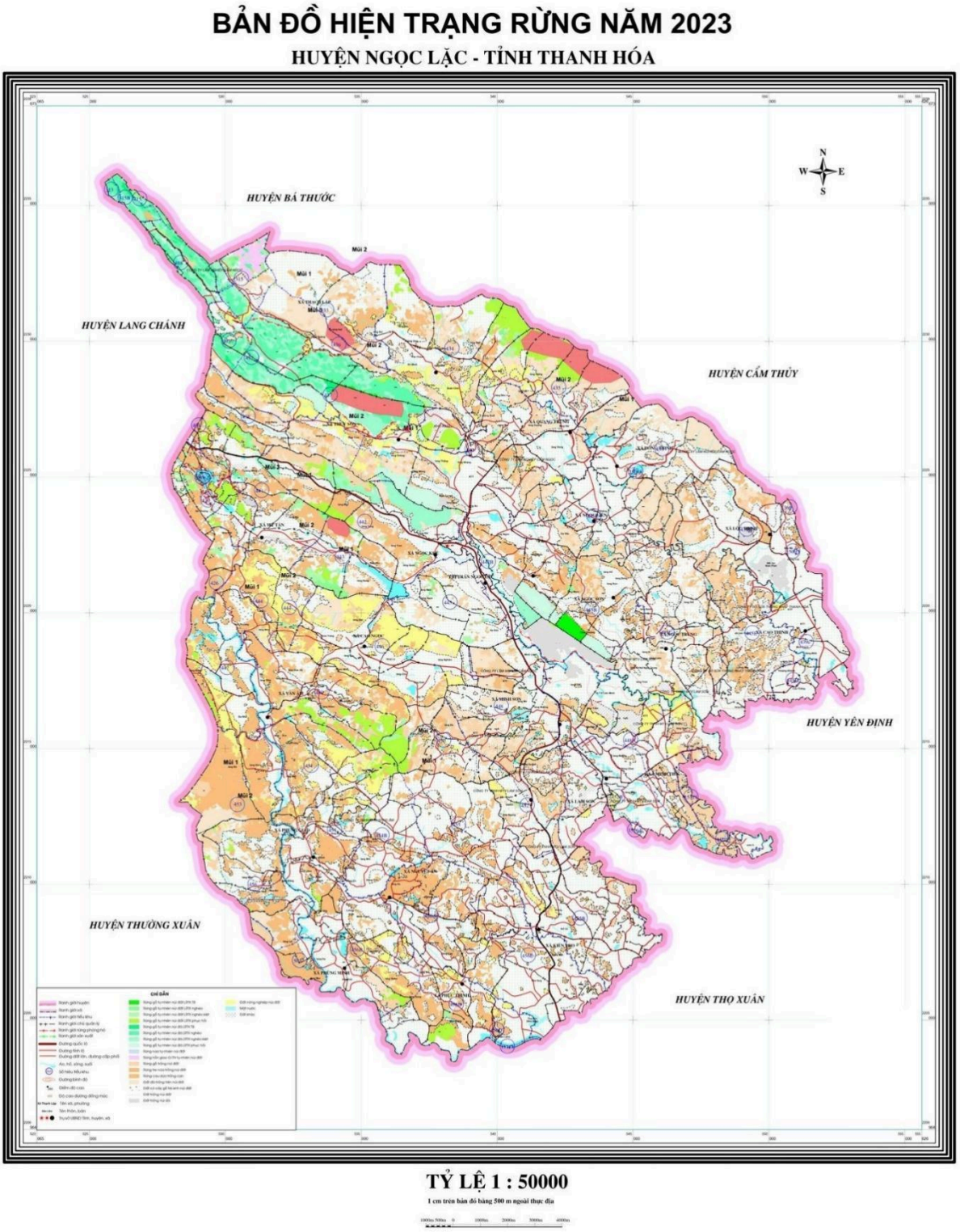
Các chủ hộ tham gia sẽ phối hợp và thành lập lên nhóm FSC® cấp thôn và đồng thuận cho trưởng nhóm FSC® cấp thôn là đại diện nhóm làm việc với Công ty TNHH năng lượng AT về các hoạt động mua bán sản phẩm từ rừng cũng như các hoạt động quản lý và giám sát.

4. Quy mô, diện tích hộ gia đình tham gia nhóm hộ phân theo xã

Biểu 01: Tổng hợp diện tích quản lý nhóm hộ

STT	Xã	Số hộ	Diện tích Keo lai	Diện tích Keo tai tượng	Tổng
1	Ngọc Lặc	324	81.32	475.6	556.92
2	Ngọc Liên	560	47.41	600.12	647.53
3	Nguyệt Ấn	524	73.27	1204.46	1277.73
4	Thạch Lập	732	61.19	1294.99	1356.18
Tổng cộng		**2.140**	**263.19**	**3575.17**	**3838.36**

Hình 02: Bản đồ hiện trạng rừng nhóm hộ FSC®



II, HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1, Hiện trạng tài nguyên rừng

Biểu 02: Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng

ĐVT: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	**0000**	**23,371,88**	**-188,24**	**23,183,64**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**2,752,66**	**2,752,66**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**20,430,98**
A	**DIỆN TÍCH RỪNG**	**1000**	**19,526,35**	**51,59**	**19,577,94**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**2,728,60**	**2,728,60**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**16,849,34**
I	***RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC***	***1100***	***19,526,35***	***51,59***	***19,577,94***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***2,728,60***	***2,728,60***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***16,849,34***
1	Rừng tự nhiên	1110	4,484,80	0,00	4,484,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,466,84	2,466,84	0,00	0,00	0,00	0,00	2,017,96
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	4,484,80	0,00	4,484,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,466,84	2,466,84	0,00	0,00	0,00	0,00	2,017,96
2	Rừng trồng	1120	15,041,55	51,59	15,093,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	261,76	261,76	0,00	0,00	0,00	0,00	14,831,38
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	9,512,43	-359,43	9,153,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	207,75	207,75	0,00	0,00	0,00	0,00	8,945,25
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	5,528,37	411,02	5,939,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	54,01	54,01	0,00	0,00	0,00	0,00	5,885,38
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	0,75	0,00	0,75	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,75
	Trong đó:	1124	1,160,30	-204,28	956,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	956,02
	- Rừng trồng cao su	1125	1,160,11	-204,28	955,83	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	955,83
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	0,19	0,00	0,19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,19
II	***RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA***	***1200***	***19,526,35***	***51,59***	***19,577,94***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***2,728,60***	***2,728,60***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***16,849,34***
1	Rừng trên núi đất	1210	16,494,46	50,76	16,545,22	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	521,14	521,14	0,00	0,00	0,00	0,00	16,024,08
2	Rừng trên núi đá	1220	3,031,89	0,83	3,032,72	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,207,46	2,207,46	0,00	0,00	0,00	0,00	825,26

3	Rừng trên đất ngập nước	1230	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập mặn	1231	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	***RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY***	***1300***	***4,484,80***	***0,00***	***4,484,80***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***2,466,84***	***2,466,84***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***2,017,96***
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	4,384,12	0,00	4,384,12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,368,37	2,368,37	0,00	0,00	0,00	0,00	2,015,75
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	4,384,12	0,00	4,384,12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,368,37	2,368,37	0,00	0,00	0,00	0,00	2,015,75
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	2,21	0,00	2,21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,21
	- Nứa	1321	2,21	0,00	2,21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,21
	- Vầu	1322	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tre/luồng	1323	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Lồ ô	1324	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Các loài khác	1325	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	98,47	0,00	98,47	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	98,47	98,47	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Gỗ là chính	1331	98,47	0,00	98,47	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	98,47	98,47	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tre nứa là chính	1332	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**	**8,904,19**	**-136,61**	**8,767,58**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**148,12**	**148,12**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**8,619,46**
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	3,845,53	-239,83	3,605,70	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	24,06	24,06	0,00	0,00	0,00	0,00	3,581,64
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	113,94	-2,35	111,59	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	111,59
3	Diện tích khác	2030	4,944,72	105,57	5,050,29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	124,06	124,06	0,00	0,00	0,00	0,00	4,926,23

(Nguồn: Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 3/01/2024 của UBND huyện Ngọc Lặc về việc phê duyệt kết quả theo dõi hiện trạng rừng năm 2022)

Rừng sản xuất trên địa bàn huyện hiện nay chủ yếu là rừng trồng thuần loài Keo, Theo dữ liệu thống kê thì tổng diện tích rừng hiện có là 23,183,64 ha trong đó:

- Diện tích có rừng tự nhiên: 4,484,80 ha
- Diện tích có rừng trồng: 18,698,84 ha trong đó:

+ Diện tích rừng trồng đã thành rừng: 15,093,14 ha

+ Diện tích rừng trồng chưa thành rừng: 3,605,7 ha

2, Tài nguyên thực vật rừng, động vật rừng phân bố trong khu vực

a) Hệ thực vật rừng

Trên diện tích rừng trồng chủ yếu là keo, bên cạnh đó thảm thực vật, hành lang ven suối có tỷ lệ nhỏ dương xỉ, các loại nấm, tre, nứa, cây bụi.

Lâm sản ngoài gỗ: Qua số liệu khảo sát, ghi nhận một số loại lâm sản ngoài gỗ đặc trưng mà người dân vào rừng thu hái làm thức ăn, xây dựng hoặc làm cây thuốc như:

Biểu 03: Danh mục một số lâm sản ngoài gỗ thông dụng phổ biến

TT	Danh mục các loại Lâm sản ngoài gỗ	Ghi chú
1	Hạt dổi	
2	Tre, trúc, nứa, luồng	
3	Song, mây	
4	Dược liệu	
5	Nấm thực phẩm, Mộc nhĩ	
6	Mật ong	
7	Măng các loại: Măng tươi, Măng khô	
8	Các loại rau rừng	
9	Dương xỉ: rau dớn, vật liệu	
10	Các loại củ rừng: Củ từ, Củ mỡ, Củ mài, Củ Dong	
11	Ngô, khoai, sắn	
12	Củi từ cỏ, dây,,	

Tuy lâm sản ngoài gỗ trong toàn bộ khu vực rất phong phú, nhưng trên diện tích rừng trồng Keo của nhóm hộ tham gia nhóm FSC® các hộ không sử dụng nhiều các loại lâm sản ngoài gỗ này, các loài lâm sản này không mang lại giá trị kinh tế ngoài gỗ keo, bồ đề.

b) Hệ động vật rừng

Trong quá trình điều tra HCV, phỏng vấn chính quyền địa phương và các hộ dân trong địa bàn nhóm hộ, không phát hiện có bất kỳ loài động, thực vật quý hiếm

nào xuất hiện, di cư hoặc vãng lai qua khu vực, Ban FSC® đã ban hành quy định về việc cấm săn bắt và bảo tồn các loài thú quý hiếm trong phạm vi nhóm hộ để góp phần bảo tồn các loài gen quý hiếm, bảo tồn đa dạng sinh học trong khu vực.

Phần III: MỤC TIÊU VÀ KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

I, MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1, Mục tiêu chung

Thiết lập được khu rừng của nhóm hộ đảm bảo phù hợp về quy mô diện tích của phương án quản lý rừng bền vững nhằm đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế hộ gia đình, đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học thông qua thiết lập phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng FSC®.

Xây dựng phát triển rừng một cách bền vững; rừng trồng có năng suất ngày càng cao, góp phần nâng cao độ che phủ và khả năng phòng hộ của rừng, bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái, bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn đất.

Sản xuất kinh doanh bền vững, đem lại hiệu quả kinh tế cao; tăng thêm thu nhập và cải thiện đời sống cho người dân, đồng thời giải quyết nguồn lao động của địa phương vào sản xuất lâm nghiệp.

Tiến hành Quản lý rừng bền vững nhằm đạt các tiêu chuẩn của FSC® để duy trì Chứng chỉ rừng FSC® đã đạt được.

2, Mục tiêu cụ thể

a) Về kinh tế

- Sử dụng có hiệu quả rừng và đất rừng với chi phí hợp lý và lợi nhuận cao, đảm bảo tính liên tục, ổn định, lâu dài;

- Kinh doanh hiệu quả và bền vững 3.838,36 ha rừng trồng Keo đảm bảo năng suất bình quân đạt 95 – 155,0 m^3/ha với chu kỳ 5 năm và đầu ra lâu dài, ổn định.

- Lượng khai thác hàng năm đối với Keo trung bình khoảng 500 ha đạt trung bình từ 45,000 – 65,000 m^3 gỗ, làm nguyên liệu cho nhà máy chế biến gỗ, nguyên liệu làm viên nén than không khói.

- Áp dụng công nghệ tiên tiến trong trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ để tận dụng tối đa lâm sản với giá thành hợp lý, chất lượng cao, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa có thể cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Tổ chức kinh doanh để sử dụng, phát huy hết tiềm năng và lợi thế của địa phương nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

- Đóng góp ngân sách Nhà nước năm sau cao hơn năm trước.

- Nâng cao thu nhập cho người dân địa phương.

b) Về xã hội

- Duy trì việc làm ổn định cho cán bộ công nhân viên Công ty.

- Tạo việc làm thường xuyên cho người lao động và người dân địa phương có rừng, góp phần phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

- Góp phần nâng cao nhận thức, năng lực của người dân về nghề rừng.

- Tạo hiệu ứng, khuyến khích cộng đồng địa phương, vùng lân cận cũng như các tổ chức quản lý rừng trong tỉnh cùng tham gia quản lý rừng bền vững.

- Gìn giữ phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng và quyền của cộng đồng địa phương thông quá trình quản lý rừng bền vững.

- Góp phần duy tu, sửa chữa và xây dựng cơ sở hạ tầng như đường lâm sinh và các hoạt động công ích tại địa phương.

- Tạo mối quan hệ tốt đẹp với các tổ chức và cộng đồng địa phương.

- Tạo mối quan hệ mật thiết với cộng đồng dân cư sống gần rừng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

c) Về môi trường

- Qua các hoạt động trồng rừng và chăm sóc, bảo vệ rừng nhằm nâng cao độ che phủ rừng, tăng độ phì của đất và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, biến đổi khí hậu.

- Bảo vệ đất, nguồn nước, chất lượng nước và đa dạng sinh học trong khu vực cấp chứng chỉ rừng FSC® và 563,07 ha diện tích rừng tự nhiên xung quanh.

- Bảo vệ và phục hồi môi trường thông qua các biện pháp cải tạo đất; kỹ thuật lâm sinh trồng rừng mới và trồng lại rừng, góp phần nâng cao độ che phủ rừng trên địa bàn; bảo vệ và tăng độ phì của đất; giảm thiểu tác động xấu đến môi trường trong quá trình thực hiện các hoạt động trồng rừng, khai thác gỗ và LSNG.

- Bảo vệ tính đa dạng sinh học; giảm sức ép đối với rừng tự nhiên, đồng thời tăng khả năng bồi hoàn đất, duy trì và tăng năng suất rừng trồng ở các chu kỳ sau.

- Môi trường luôn được bảo vệ, hạn chế tối đa những tác động làm ảnh hưởng đến môi trường.

3, Thời gian thực hiện kế hoạch quản lý

Thời gian thực hiện phương án giai đoạn đầu là 5 năm từ năm 2024 – 2029.

Biểu 04: Hạng mục chính hoạt động xây dựng và vận hành kế hoạch quản lý rừng bền vững có chứng chỉ FSC® giai đoạn 2024 - 2029

TT	Hoạt động	Năm thực hiện kế hoạch					
		2024	2025	2026	2027	2028	2029
1	Vận hành tổ chức	x	x	x	x	x	x
2	Mở rộng/rà soát diện tích tham gia/xã		x	x	x	x	x
3	Giám sát đánh giá	x	x	x	x	x	x
4	Đánh giá thường niên FSC®		x	x	x	x	x
5	Đánh giá chính FSC®	x					
6	Tập huấn nâng cao nhận thức	x	x	x	x	x	x
7	Khai thác và trồng rừng	x	x	x	x	x	x
8	Cập nhật PA QLRBV	x	x	x	x	x	x
9	Quản lý và bảo vệ rừng trồng	x	x	x	x	x	x

II, KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1, Điều tra rừng và phân loại chức năng rừng

a) Điều tra rà soát diện tích rừng tham gia FSC®

Căn cứ kết vào kết quả thống kê và rà soát diện tích của các hộ dân đăng ký tham gia chứng chỉ rừng năm 2026, nhóm CCR tổng hợp diện tích rừng trồng đăng ký tham gia FSC® trong khu vực nhóm quản lý thuộc 4 xã của tỉnh Thanh Hóa với nội dung như sau:

Biểu 05: Tổng hợp diện tích quản lý nhóm hộ theo xã

STT	Xã	Số hộ	Diện tích Keo	Hành lang ven suối	Tổng diện tích
1	Ngọc Lặc	324	556.85	0.07	556.92
2	Ngọc Liên	560	642.16	5.37	647.53
3	Nguyệt Ấn	524	1277.73	0	1277.73

STT	Xã	Số hộ	Diện tích Keo	Hành lang ven suối	Tổng diện tích
4	Thạch Lập	732	1351.21	4.97	1356.18
Tổng cộng		**2140**	**3827.95**	**10.41**	**3838.36**

Biểu 06: Phân bố diện tích theo năm trồng

Loài cây	Năm trồng									Tổng cộng (ha)
	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	
Keo lai	2.12	15.5	11.6	25.18	22.65	19.23	6.25	77.29	83.37	263.19
Keo tai tượng	72.18	110.48	218.49	414.89	495.13	610.41	166.76	959.85	526.98	3575.17
Tổng	**74.3**	**125.98**	**230.09**	**440.07**	**517.78**	**629.64**	**173.01**	**1037.14**	**610.35**	**3838.36**

b) Thực hiện phân loại chức năng rừng

Để thuận tiện cho công tác quản lý và quy hoạch diện tích đất lâm nghiệp, chúng tôi đã tiến hành sử dụng hệ thống phân loại rừng và đất sản xuất trong lâm nghiệp theo các chức năng: Chức năng sinh thái, môi trường; Chức năng kinh tế; Chức năng xã hội.

- Rừng đặc dụng: Là loại rừng được thành lập với mục đích chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh phục vụ nghỉ ngơi du lịch kết hợp với phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái;

- Rừng phòng hộ: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường;

- Rừng sản xuất: Là rừng được dùng chủ yếu trong sản xuất gỗ, lâm sản, đặc sản.

Đối tượng rừng tham gia chứng Quản lý rừng bền vững FSC®:

Thuộc diện tích rừng của các hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khoán bảo vệ phát triển rừng và quy hoạch là rừng sản xuất;

Kết quả phân loại chức năng rừng của các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức được Nhà nước giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khoán bảo vệ phát triển rừng và quy hoạch là rừng sản xuất tham gia chứng chỉ rừng năm 2026 tại các xã nằm trong diện tích quản lý rừng bền vững là rừng sản xuất;

Toàn bộ 100% phần diện tích của các hội viên là các chủ rừng quy mô nhỏ đăng ký tham gia quản lý rừng bền vững có chứng chỉ rừng FSC® thuộc địa phận quy hoạch cho trồng rừng sản xuất;

Theo Quy định, khi người dân đăng ký tham gia chứng chỉ rừng thì diện tích đăng ký này không phải là phần diện tích đất đã được chuyển đổi từ rừng tự nhiên kể từ sau ngày 1/11/1994.

c) Thực hiện điều tra đánh giá thực vật rừng, động vật rừng

Kết quả điều tra đánh giá thực vật, động vật rừng trong phạm vi, quy mô đề xuất đánh giá cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững của Nhóm hộ tham gia quản lý rừng bền vững năm 2026 được thể hiện như sau:

Điều tra thực vật rừng

Biểu 07: Một số loài thực vật có trong rừng phân bố trong diện tích rừng trồng nhóm hộ

STT	Tên Latin	Tên thường gọi	Hiện trạng ghi nhận qua phỏng vấn (PV) và quan sát (QS)	Tình trạng bảo tồn/bảo vệ		
				Việt Nam 2007	IUCN	Nghị định 06 2019
	Họ bồ đề (Styracaceae)					
1	*Styrax tonkinensis*	Bồ đề	QS			
	Họ mộc lan (Magnoliaceae)					
2	*Manglietia conifera*	Mỡ	QS			
3	*Manglietia rufibarbata*	Giổi	QS			
	Họ trinh nữ (Mimosaceae)					
4	*Acacia mangium* x *Acacia auriculiformis*	Keo lai	QS			
5	*Acacia mangium*	Keo tai tượng	QS			

	Họ sim (Myrtaceae)					
6	*Eucalyptus* sp,	Bạch đàn	QS			
7	*Rhodomyrtus tomentosa*	Sim	QS			
	Họ xoan (Meliaceae)					
8	*Melia azedarach*	Xoan ta	QS			
	Họ dâu tằm (Moraceae)					
9	*Artocarpus heterophyllus*	Mít	QS			
10	*Artocarpus masticatus*	Chay rừng	QS			
	Họ nguyệt quế (Lauraceae)					
11	*Cinnamomum cassia*	Quế	QS			
12	*Cinnamomum iners*	Quế lợn	QS			
	Họ sổ (Dilleniaceae)					
13	*Dillenia indica*	Sổ	QS			
	Họ diệp hạ châu (Phyllanthaceae)					
14	*Bischofia javanica*	Nhội	QS			
	Họ thầu rầu (Euphorbiaceae)					
15	*Vernicia montana*	Trẩu	QS			
	Họ bứa (Clusiaceae)					
16	*Garcinia cowa*	Tai chua	QS			
	Họ trám (Burseraceae)					
17	*Canarium allbum*	Trám trắng	QS			
	Họ bàng (Combretaceae)					
18	*Terminaria catappa*	Bàng	QS			
	Họ đào lộn hột (Anacardiaceae)					
19	*Rhus rhetsoides*	Sơn	QS			
20	*Mangifera indica*	Xoài	QS			

	Họ cam (Rutaceae)					
21	*Zanthoxylum rhetsa*	Mắc khén	QS			
	Họ Vang (Caesalpiniaceae)					
22	*Saraca dives*	Vàng anh	QS			
	Họ trúc đào (Apocynaceae)					
23	*Rauvolfia verticillata*	Ba gạc	QS			
24	*Alstonia scholaris*	Sữa				

Điều tra động vật rừng

Biểu 08: Danh mục các loài động vật xuất hiện trong rừng trồng

STT	Tên Latin	Tên thường gọi	Hiện trạng ghi nhận qua phỏng vấn (PV) và quan sát (QS)	Tình trạng bảo tồn/bảo vệ		
				Việt Nam 2007	IUCN	Nghị định 06/2019/NĐ-CP và Nghi định 84/2021/NĐ-CP
	1, Thú					
	Họ Sóc cây (Sciuridae)					
1	*Callosciurus erythraeus*	Sóc bụng đỏ	PV			
	Họ Dúi (Rhizomyidae)					
2	*Rhizomys pruiinosus*	Dúi mốc lớn	PV			
	Họ Chuột (Muridae)					
3	*Bandicota indica*	Chuột đất lớn	QS			
4	*Mus musculus*	Chuột nhắt nhà	QS			
5	*Rattus tanezumi*	Chuột nhà	QS			
	2, Chim					

	Họ Chào mào (Pycnonotidae)					
6	*Pycnonotus jocosus*	Chào mào	QS			
7	*Pycnonotus cafer*	Bông lau đít đỏ	QS			
	Họ Chim chích (Sylvidae)					
8	*Orthotomus* sp,	Chích bông	QS			
	Họ Chim sâu (Dicaeidae)					
9	*Dicaeum sp,*	Chim sâu	QS			
	Họ Sẻ (Passeridae)					
10	*Passer montanus*	Sẻ	QS			
	Họ Chim di (Estrildidae)					
11	*Lonchura punctulata*	Di đá	QS			
	Họ Cu cu (Cuculidae)					
12	*Centropus sinesis*	Bìm bịp lớn	QS			
13	*Cacomantis merulinus*	Tìm vịt	QS			
14	*Cuculus micropterus*	Bắt cô trói cột	QS, PV			
	Họ Cú lơn (Tytonidae)					
15	*Tyto capensis*	Cú lợn	PV			
	Họ Chèo bẻo (Dicruridae)					
16	*Dicrurus remifer*	Chèo bẻo cờ				
	Họ Quạ (Corvidae)					
17	*Urocissa erythrorhyncha*	Giẻ cùi				
	Crypsirina temia	Chim khách				
	Họ Diệc (Ardeidae)					
18	*Bubulcus ibis*	Cò ruồi				
19	*Ardeola bacchus*	Cò bợ				

	Họ Bói cá (Alcedinidae)					
20	*Alcedo atthis*	Bồng chanh				
	Họ Trĩ (Phasianidae)					
21	*Gallus gallus*	Gà rừng				
	3, Bò sát					
	Họ Tắc kè (Gekkonidae)					
22	*Hemidactylus frenatus*	Thạch sùng đuôi sần	QS			
	Họ Nhông (Agamidae)					
23	*Acanthosaura lepidogaster*	Ô rô vảy	QS			
	Họ Thằn lằn chính thức (Lacertidae)					
24	*Takydromus sexlineatus*	Liu điu chỉ	QS			
	Họ Thằn lằn bóng (Scincidae)					
25	*Eutropis longicaudata*	Thằn lằn bóng đuôi dài	QS			
	Họ Rắn nước (Colubridae)					
26	*Fowlea flavipunctatus*	Rắn nước	QS			
	Họ Rắn lục (Viperidae)					
27	*Trimeresurus* sp,	Rắn lục	PV			
	4, Ếch nhái					
	Họ Ếch nhái chính thức (Dicroglossidae)					
28	*Hoplobatrachus rugulosus*	Ếch đồng	QS			
29	*Fejervarya limnocharis*	Nghoé	QS			
	Họ Ếch nhái (Ranidae)					
30	*Sylvirana guentheri*	Chẫu	QS			
	Họ Cóc (Bufonidae)					

31	*Duttaphrynus melanostictus*	Cóc nhà	QS			
	Họ Ếch cây (Rhacophoridae)					
32	*Polypedates leucomystax*	Ếch cây mép trắng	QS			
	Họ Nhái bầu (Microhylidae)					
33	*Microhyla heymonsi*	Nhái bầu hây môn	QS			
34	*Microhyla ornata*	Nhái bầu hoa				
	5, Cá					
	Họ lươn (Synbranchidae)					
35	*Monopterus albus*	Lươn	QS			
	Họ cá rô (Anabantidae)					
36	*Anabas testudineus*	Cá rô đồng	QS			
	Họ cá rô phi (Cichlidae)					
37	*Oreochromis mossambicus*	Cá rô phi	QS			
	Họ Cá chuối (Channidae)					
38	*Channa asiatica*	Cá sộp	QS			
	Họ cá chép (Cyprinidae)					
39	*Cyprinus carpio*	Cá chép	QS			
40	*Carassius gibelio*	Cá diếc	QS			
41	*Ctenopharyngodon idella*	Cá trắm cỏ	QS			

d) Kết quả đánh giá khu vực là rừng có giá trị bảo tồn cao

Trên cơ sở kết quả điều tra đa dạng sinh học, đánh giá các giá trị văn hóa xã hội có người dân tham gia, theo hướng dẫn của Bộ công cụ hướng dẫn điều tra rừng có giá trị bảo tồn cao ở Việt Nam (2008) của Quỹ bảo tồn thiên nhiên Thế giới (WWF), các hành lang ven suối và các khu rừng trồng 4 xã tỉnh Thanh Hóa đã

không phát hiện sự hiện hữu HCV trên địa bản rừng trồng Keo của nhóm hộ tham gia quản lý rừng bền vững;

Các đối tượng được đưa vào điều tra gồm: Thực vật, động vật phân bố trong hành lang ven suối trong phạm vi rừng trồng của nhóm hộ xin chứng chỉ rừng và rừng trồng, thực vật dưới tán rừng do nhóm hộ gia đình xin Chứng chỉ rừng quản lý;

Để điều tra HCV trên địa bàn quản lý của nhóm hộ gia đình trồng rừng thuộc 4 xã, đã sử dụng Bộ công cụ Hướng dẫn đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao ở Việt Nam (2008) của Quỹ bảo tồn thiên nhiên Thế giới (WWF) bao gồm 6 loại HCV: HCV1; HCV2; HCV3; HCV4; HCV5 và HCV6;

Trong bốn đợt thu thập số liệu: đợt 1 từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2023 và đợt 2 từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2024, đợt 3 tháng 5,6 năm 2025, bổ sung đợt 4 vào tháng 6 năm 2026 tại 04 xã nhóm đánh giá thực hiện công việc đánh giá đa dạng sinh học (ĐDSH) và xác định giá trị bảo tồn cao (HCV) tại hiện trường trong đó có tham vấn với các bên liên quan, phỏng vấn hộ dân và khảo sát thực tế rừng trồng, khu vực hồ, suối tại 4 xã *(Có danh sách Phỏng vấn ở phần phụ lục).*

Do tài nguyên rừng thuộc Nhóm hộ gia đình quản lý đều là rừng trồng Keo sản xuất, chỉ có thực vật tự nhiên phục hồi và nghèo, nên qua điều tra đã không phát hiện bất kỳ loại HCV nào hiện hữu.

Biểu 09: Kết quả đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao

TT	GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO	KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ
1	**HCV1: Đa dạng loài**	
	1,1: Các khu rừng đặc dụng	Không hiện hữu
	1,2: Các loài bị đe doạ và nguy cấp	Không hiện hữu
	1,3: Các loài đặc hữu	Không hiện hữu
	1,4: Công dụng quan trọng theo thời gian	Không hiện hữu
2	**HCV2: Hệ sinh thái cấp cảnh quan và sinh thái khảm**	
	2,1: Dải rừng liên tục	Không hiện hữu
	2,2: Điều kiện rừng chưa bị tác động	Không hiện hữu
	2,3: Diện tích rộng hơn 10,000 ha	Không hiện hữu
	2,4: Quần thể loài trọng yếu	Không hiện hữu
3	**HCV3: Các hệ sinh thái và sinh cảnh**	

TT	GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO	KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ
	3,1: Hệ sinh thái hiếm	Không hiện hữu
	3,2: Kiểu rừng đặc trưng	Không hiện hữu
4	**HCV4: Dịch vụ hệ sinh thái xung yếu**	
	4,1: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước uống, thuỷ lợi và thuỷ điện	Không hiện hữu
	4,2: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng và phòng hộ ven biển	Không hiện hữu
	4,3: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sống tại khu vực	Không hiện hữu
5	**HCV5: Các nhu cầu của cộng đồng**	
	5,1: Có các cộng đồng sinh sống bên trong hoặc gần một khu rừng không?	Có hiện hữu
	5,2: Những cộng đồng này có sử dụng rừng để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ không?	Không hiện hữu
	5,3: Những nhu cầu cơ bản có là nền tảng đối với những cộng đồng địa phương không?	Không hiện hữu
6	**HCV6: Các giá trị văn hóa**	
	6,1: Có cộng đồng nào sinh sống bên trong hoặc gần khu rừng hay không?	Có hiện hữu
	6,2: Những cộng đồng này có sử dụng rừng cho mục đích nhận dạng văn hoá của họ hay không?	Không hiện hữu
	6,3: Khu rừng này có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa hay không?	Không hiện hữu

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả đánh giá HCV

Nhóm quản lý rừng FSC® huyện Ngọc Lặc là đại diện cho 2.140 hộ gia đình trồng rừng với diện tích 3.838,36 ha nằm trên địa bàn 04 xã: Thạch Lập, Ngọc Liên, Ngọc Lặc và Nguyệt Ấn tỉnh Thanh Hóa. Đây là diện tích rừng trồng được trồng qua nhiều chu kỳ trên đất trống, đồi núi trọc, phần rừng trồng của Nhóm hộ nằm cách xa các khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh, VQG Xuân Liên gần nhất cách 10 đến 20 km theo đường chim bay.

Toàn bộ diện tích rừng mà Nhóm quản lý rừng FSC® huyện Ngọc Lặc liên kết với hộ dân là rừng trồng Keo lai và Keo tai tượng, một số diện tích trồng rừng

hỗ trợ bởi Dự án 661 trước đây có trồng một số cây bản địa là xoan ta, lát… Do vậy, rừng trồng không còn đặc điểm nào giống rừng tự nhiên nữa.

Khảo sát nhanh đa dạng sinh học, chỉ ghi nhận 29 loài động vật, đây là các loài thông thường xuất hiện ở rừng trồng và những khu rừng tự nhiên liền kề. Không có ghi nhận loài quý hiếm trong Sách đỏ Việt Nam hay Danh lục đỏ IUCN: HCV1 không hiện hữu.

Các diện tích rừng trồng của Nhóm quản lý rừng FSC® huyện Ngọc Lặc nằm trên 04 xã trên các đồi bát úp kiểu địa hình bán sơn địa, các khu vực khác là rừng núi đá vôi phòng hộ được quản lý bởi Hạt kiểm lâm huyện Ngọc Lặc, vì vậy rừng trồng không có đóng góp mang ý nghĩa cảnh quan: HCV2 không hiện hữu.

Rừng trồng thuần loài Keo có lẫn một ít các loài khác như: lát, xoan… do chu kỳ kinh doanh trước còn sót lại hoặc cây tái sinh lại. Rừng trồng được hình thành trên đất trống đồi núi trọc từ trước 1994, đã qua nhiều chu kỳ kinh doanh rừng trồng vì vậy rừng không còn tính chất giống rừng tự nhiên và không có các hệ sinh thái quý hiếm và đặc trưng: HCV3 không hiện hữu,.

Phần lớn diện tích rừng trồng tham gia nhóm hộ nằm trên địa hình đồi thấp có độ dốc < 20 độ. Đối chiếu bản đồ rà soát quy hoạch 3 loại rừng huyện Ngọc Lặc do Hạt kiểm lâm huyện cung cấp là diện tích rừng sản xuất: HCV4 không hiện hữu.

Có cộng đồng người dân địa phương sống gần với diện tích rừng trồng mà Nhóm quản lý rừng FSC® huyện Ngọc Lặc làm chủ thể nhóm, đa số họ là người Mường sống gần với diện tích rừng trồng mà Nhóm quản lý rừng FSC® huyện Ngọc Lặc làm chủ thể nhóm, số còn lại là người Dao, Kinh, Do đó, những diện tích rừng trồng này không có ý nghĩa cung cấp nhu cầu cơ bản cho đời sống của cộng đồng địa phương: HCV5 không hiện hữu.

Rừng trồng không được cộng đồng sử dụng cho mục đích nhận dạng văn hóa: HCV6 không hiện hữu.

Do vậy, có thể kết luận là rừng của Nhóm quản lý rừng FSC® Ngọc Lặc không có các giá trị bảo tồn cao như định nghĩa trong tiêu chuẩn FSC® và trong bộ công cụ về rừng có giá trị bảo tồn cao của ProForest và WWF Việt Nam hướng dẫn xác định.

2, Kế hoạch bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo vệ đa dạng sinh học

a) Tổ chức Quản lý bảo vệ rừng và PCCCR

Ban thường trực

Là cán bộ thường trực được phân công, phối hợp chặt chẽ với kiểm lâm địa bàn và lực lượng các cơ quan chức năng tuần tra, kiểm soát rừng để kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý đối với các hành vi vi phạm;

Chỉ đạo các nhóm tham gia chứng chỉ rừng xử lý giảm vật liệu cháy tại các vùng trọng điểm;

Mua sắm các phương tiện, dụng cụ chữa cháy rừng như: đèn pin, dao, giày và quần áo bảo hộ lao động;

Chỉ đạo cán bộ chuyên môn phối hợp với UBND các xã tham gia CCR, Kiểm lâm địa bàn tổ chức họp, tuyên truyền đầy đủ các văn bản quy định của pháp luật đến các hộ gia đình cá nhân là thành viên của Nhóm FSC® của Công ty và các hộ gia đình cá nhân liền kề, công đồng dân cư sống gần rừng về công tác BVR – PCCCR.

Tổ trực cháy

Các thành viên trong nhóm, thực hiện nghiêm túc chế độ trực trong mùa nắng nóng, thời gian cao điểm tổ chức trực 24/24 giờ, phát hiện và thông báo kịp thời các điểm phát lửa đến các nhóm trưởng và lân cận và chính quyền địa phương, ban quản thường trực.

Chế độ giao ban, hội họp, báo cáo

Ban thường trực tổ chức giao ban mỗi Quý 1 lần có sự tham gia của các trưởng nhóm, trường hợp đột xuất có thể tổ chức họp bất thường để triển khai nhiệm vụ;

Thành viên ban chỉ đạo tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện của các trưởng nhóm.

b) Bảo vệ rừng, bảo vệ hành lang ven suối

Hiện nay khu vực rừng trồng của các hộ gia đình có sự xuất hiện và đan xen rất nhiều các dạng sinh cảnh dễ bị tổn thương sở dĩ là vì diện tích của các hộ tham gia nằm phân tán phân bố trên nhiều xã, đan xen vào đó là hệ sông suối, ao hồ, một vài địa hình đặc biệt;

Danh sách các lô liền kề hành lang ven suối:

Xã cũ	Thôn cũ	Tkhu	Khoảnh	Lô	Chủ rừng	ldlr	Dtich	Xã Mới	Thôn Mới
Ngọc Liên	Thôn 10	439C	1	37	Vũ Văn Huy	HLV S	0.07	Ngọc Liên	Phúc Thuận
Ngọc Liên	Thôn 10	439C	1	47	Trịnh Đình Cường	HLV S	0.09	Ngọc Liên	Phúc Thuận
Ngọc Liên	Thôn 10	439C	1	35	Trương Công Huy	HLV S	0.15	Ngọc Liên	Phúc Thuận

Xã cũ	Thôn cũ	Tkhu	Khoảnh	Lô	Chủ rừng	ldlr	Dtich	Xã Mới	Thôn Mới
Ngọc Liên	Thôn 10	439C	1	43	Vũ Văn Hải	HLV S	0.05	Ngọc Liên	Phúc Thuận
Ngọc Liên	Thôn 10	439C	1	42	Vũ Văn Hưng	HLV S	0.05	Ngọc Liên	Phúc Thuận
Ngọc Liên	Thôn 10	439C	4	58	Trịnh Đình Hải	HLV S	0.11	Ngọc Liên	Phúc Thuận
Ngọc Liên	Thôn 10	439C	4	36	Phạm Văn Thông	HLV S	0.12	Ngọc Liên	Phúc Thuận
Ngọc Liên	Thôn 10	439C	4	52	Phạm Văn Thông	HLV S	0.18	Ngọc Liên	Phúc Thuận
Ngọc Liên	Thôn 10	439C	4	48	Lâm Văn Thắng	HLV S	0.09	Ngọc Liên	Phúc Thuận
Ngọc Liên	Thôn 10	439C	4	49	Bùi Văn Sơn	HLV S	0.13	Ngọc Liên	Phúc Thuận
Ngọc Liên	Thôn 10	439C	7	54	Trịnh Hữu Chung	HLV S	0.02	Ngọc Liên	Phúc Thuận
Ngọc Liên	Thôn 10	439C	7	45	Phạm Văn Sơn	HLV S	0.03	Ngọc Liên	Phúc Thuận
Ngọc Liên	Thôn 10	439C	7	64	Bùi Văn Tương	HLV S	0.18	Ngọc Liên	Phúc Thuận
Ngọc Liên	Thôn 10	439C	7	51	Trịnh Đình Nam	HLV S	0.02	Ngọc Liên	Phúc Thuận
Ngọc Liên	Thôn 10	439C	7	56	Trịnh Đình Bình	HLV S	0.03	Ngọc Liên	Phúc Thuận
Ngọc Liên	Thôn 7	439C	9	29	Quách Công Vũ	HLV S	0.46	Ngọc Liên	Ngọc Thanh
Ngọc Liên	Thôn 7	439C	9	14	Quách Công Phấn	HLV S	0.37	Ngọc Liên	Ngọc Thanh
Ngọc Liên	Thôn 7	439C	9	31	Quách Công Mô	HLV S	0.15	Ngọc Liên	Ngọc Thanh
Ngọc Liên	Thôn 6	439C	9	28	Bùi Thị Vân	HLV S	0.12	Ngọc Liên	Ngọc Thanh
Ngọc Liên	Thôn 6	439C	9	39	Bùi Xuân Mai	HLV S	0.07	Ngọc Liên	Ngọc Thanh
Ngọc Liên	Thôn 6	439C	9	47	Bùi Thị Xứng	HLV S	0.05	Ngọc Liên	Ngọc Thanh
Ngọc Liên	Thôn 6	439C	9	52	Bùi Xuân Thành	HLV S	0.17	Ngọc Liên	Ngọc Thanh
Ngọc Liên	Thôn 6	439C	9	42	Phạm Hồng Lanh	HLV S	0.05	Ngọc Liên	Ngọc Thanh
Ngọc Liên	Thôn 6	439C	9	37	Bùi Hữu Duyên	HLV S	0.09	Ngọc Liên	Ngọc Thanh
Ngọc Liên	Thôn 3	439C	9	4	Trịnh Đình Chương	HLV S	0.03	Ngọc Liên	Kim Ngọc
Ngọc Liên	Thôn 3	439C	9	10	Trịnh Đình Chương	HLV S	0.08	Ngọc Liên	Kim Ngọc
Ngọc Liên	Thôn 3	439C	9	5	Phạm Văn Sinh	HLV S	0.08	Ngọc Liên	Kim Ngọc
Ngọc Liên	Thôn 1	439C	5	48	Trịnh Đình Cường	HLV S	0.12	Ngọc Liên	Kim Ngọc
Ngọc Liên	Thôn 1	439C	5	45	Bùi Văn Chính	HLV S	0.07	Ngọc Liên	Kim Ngọc

Xã cũ	Thôn cũ	Tkhu	Khoảnh	Lô	Chủ rừng	ldlr	Dtich	Xã Mới	Thôn Mới
Ngọc Liên	Thôn 1	439C	5	35	Trương Thị Linh	HLV S	0.01	Ngọc Liên	Kim Ngọc
Ngọc Liên	Thôn 1	439C	5	38	Bùi Văn Tuyên	HLV S	0.05	Ngọc Liên	Kim Ngọc
Ngọc Liên	Thôn 1	439C	5	37	Bùi Văn Hưng	HLV S	0.13	Ngọc Liên	Kim Ngọc
Ngọc Liên	Thôn 9	439C	8	14	Lê Đình Hiền	HLV S	0.14	Ngọc Liên	Phúc Thuận
Ngọc Liên	Thôn 9	439C	4	4	Quách Công Vụ	HLV S	0.27	Ngọc Liên	Phúc Thuận
Ngọc Sơn	Kim Thủy	445B	1A	21	Quách Thị Minh	HLV S	0.05	Ngọc Liên	Sơn Thủy
Ngọc Sơn	Kim Thủy	445B	1A	23	Cao Thị Hiệp	HLV S	0.07	Ngọc Liên	Sơn Thủy
Ngọc Sơn	Kim Thủy	445B	1A	29	Hà Trung Sơn	HLV S	0.16	Ngọc Liên	Sơn Thủy
Ngọc Sơn	Điền Sơn	445B	1A	52	Phạm Thúc Hậu	HLV S	0.11	Ngọc Liên	Sơn Thủy
Ngọc Sơn	Điền Sơn	445B	1A	63	Phạm Đức Nhuận	HLV S	0.27	Ngọc Liên	Sơn Thủy
Ngọc Sơn	Điền Sơn	445B	1A	78	Phạm Tấn Dũng	HLV S	0.21	Ngọc Liên	Sơn Thủy
Ngọc Sơn	Điền Sơn	445B	1A	55	Phạm Việt Cường	HLV S	0.09	Ngọc Liên	Sơn Thủy
Ngọc Sơn	Điền Sơn	445B	2A	82	Phạm Văn Mão	HLV S	0.21	Ngọc Liên	Sơn Thủy
Ngọc Sơn	Minh Tiến	445B	2A	9	Quách Văn Xuân	HLV S	0.05	Ngọc Liên	Tiền Phong
Ngọc Sơn	Tiền Phong	439C	9	6	Lê Văn Điệp	HLV S	0.13	Ngọc Liên	Tiền Phong
Ngọc Sơn	Thanh Sơn	445B	2A	4	Quách Thị Lực	HLV S	0.05	Ngọc Liên	Tiền Phong
Ngọc Sơn	Thanh Sơn	445B	2A	7	Trương Công Sỹ	HLV S	0.04	Ngọc Liên	Tiền Phong
Ngọc Sơn	Thanh Sơn	445B	2A	11	Trần Ngọc Tiến	HLV S	0.05	Ngọc Liên	Tiền Phong
Ngọc Sơn	Thanh Sơn	445B	2A	8	Quách Văn Sơn	HLV S	0.05	Ngọc Liên	Tiền Phong
Thạch Lập	Đô Sơn	315	1	20	Phạm Văn Dũng	HLV S	0.27	Thạch Lập	Đô Sơn
Thạch Lập	Đô Sơn	315	1	27	Phạm Văn Hải	HLV S	0.1	Thạch Lập	Đô Sơn
Thạch Lập	Đô Ung	434	4	135	Phạm Văn Hồng	HLV S	0.04	Thạch Lập	Minh Tiến
Thạch Lập	Đô Ung	434	4	134	Lê Văn Trọng	HLV S	0.15	Thạch Lập	Minh Tiến
Thạch Lập	Đô Ung	434	4	138	Lê Văn Lục	HLV S	0.05	Thạch Lập	Minh Tiến
Thạch Lập	Đô Ung	434	4	136	Phạm Văn Dung	HLV S	0.09	Thạch Lập	Minh Tiến
Thạch Lập	Lập Thắng	436	1	107	Phạm Văn Thường	HLV S	0.04	Thạch Lập	Lập Thắng

Xã cũ	Thôn cũ	Tkhu	Khoảnh	Lô	Chủ rừng	ldlr	Dtich	Xã Mới	Thôn Mới
Thạch Lập	Lương Thiện	434	4	69	Quách Văn Thiết	HLV S	0.06	Thạch Lập	Thạch Yến
Thạch Lập	Lương Thiện	434	4	45	Quách Ngọc ý	HLV S	0.06	Thạch Lập	Thạch Yến
Thạch Lập	Lương Thiện	434	4	59	Phạm Thị Nghĩa	HLV S	0.05	Thạch Lập	Thạch Yến
Thạch Lập	Lương Thiện	434	4	61	Phạm Văn Quang	HLV S	0.03	Thạch Lập	Thạch Yến
Thạch Lập	Lương Thiện	434	4	39	Phạm Thị Tôn	HLV S	0.16	Thạch Lập	Thạch Yến
Thạch Lập	Lương Thiện	434	4	53	Lê Văn Long	HLV S	0.09	Thạch Lập	Thạch Yến
Thạch Lập	Thạch Yến	434	4	100	Phạm Văn Thành	HLV S	0.06	Thạch Lập	Thạch Yến
Thạch Lập	Thạch Yến	434	4	75	Lê Phi ót	HLV S	0.09	Thạch Lập	Thạch Yến
Thạch Lập	Thuận Sơn	433	1	116	Phạm Văn Cường	HLV S	0.2	Thạch Lập	Lập Thắng
Thạch Lập	Thuận Sơn	433	2	163	Phạm Văn Diên	HLV S	0.15	Thạch Lập	Lập Thắng
Thạch Lập	Thuận Sơn	433	1	48	Phạm Văn Nam	HLV S	0.09	Thạch Lập	Lập Thắng
Thạch Lập	Thuận Sơn	433	2	185	Phạm Văn Lệ B	HLV S	0.05	Thạch Lập	Lập Thắng
Thạch Lập	Thuận Sơn	433	2	184	Phạm Văn Lệ B	HLV S	0.14	Thạch Lập	Lập Thắng
Thạch Lập	Thuận Sơn	433	2	153	Phạm Văn Thiện	HLV S	0.37	Thạch Lập	Lập Thắng
Thạch Lập	Thuận Sơn	433	2	208	Phạm Văn Nam	HLV S	0.27	Thạch Lập	Lập Thắng
Thạch Lập	Thuận Sơn	433	2	210	Bùi Văn Toàn	HLV S	0.09	Thạch Lập	Lập Thắng
Thạch Lập	Thuận Sơn	433	2	230	Quách Văn Quyền	HLV S	0.07	Thạch Lập	Lập Thắng
Thạch Lập	Thuận Sơn	433	2	219	Bùi Văn Toàn	HLV S	0.1	Thạch Lập	Lập Thắng
Thạch Lập	Thuận Sơn	433	2	186	Phạm Thị Quyền	HLV S	0.03	Thạch Lập	Lập Thắng
Thạch Lập	Thuận Sơn	433	2	197	Quách Văn Pi	HLV S	0.16	Thạch Lập	Lập Thắng
Thạch Lập	Thuận Sơn	433	2	203	Hà Đình Thủy	HLV S	0.08	Thạch Lập	Lập Thắng
Thạch Lập	Thuận Sơn	433	1	113	Phạm Văn Thắc	HLV S	0.23	Thạch Lập	Lập Thắng
Thạch Lập	Thuận Sơn	433	1	67	Phạm Văn Dương	HLV S	0.13	Thạch Lập	Lập Thắng
Thạch Lập	Xuân Chính	434	4	26	Phạm Văn Thành	HLV S	0.1	Thạch Lập	Thạch Yến
Thạch Lập	Hoa Sơn	434	1	30	Phạm Văn Thưởng	HLV S	0.35	Thạch Lập	Lập Thắng
Thạch Lập	Hoa Sơn	434	1	20	Phạm Văn Tứ	HLV S	0.32	Thạch Lập	Lập Thắng

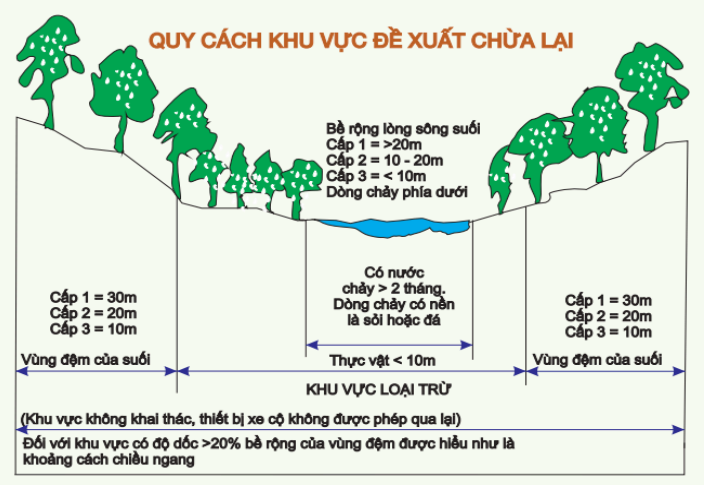
Xã cũ	Thôn cũ	Tkhu	Khoảnh	Lô	Chủ rừng	ldlr	Dtich	Xã Mới	Thôn Mới
Thạch Lập	Hoa Sơn	433	2	48	Phạm Văn Nghĩa	HLV S	0.36	Thạch Lập	Lập Thắng
Thạch Lập	Hoa Sơn	434	1	7	Phạm Văn Diễn	HLV S	0.07	Thạch Lập	Lập Thắng
Thạch Lập	Hoa Sơn	434	1	16	Quách Văn Hạnh	HLV S	0.19	Thạch Lập	Lập Thắng
Thạch Lập	Hoa Sơn	434	1	10	Phạm Văn Hà	HLV S	0.08	Thạch Lập	Lập Thắng
Thúy Sơn	Hồng Sơn	440	3	36	Phạm Minh Huệ	HLV S	0.02	Ngọc Lặc	Lương Sơn
Thúy Sơn	Hồng Sơn	440	3	35	Hà Thị Chiến	HLV S	0.03	Ngọc Lặc	Lương Sơn
Thúy Sơn	Hồng Sơn	440	3	37	Phạm Văn Chủ	HLV S	0.02	Ngọc Lặc	Lương Sơn

Đối với khu vực dọc 2 bên các sông, suối cần thiết lập vùng đệm và tiến hành thực hiện theo quy định hành lang bảo vệ nguồn nước hiện hành:

Biểu 10: Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước

(Nghị định số 43/2015/NĐ/CP)

Đối tượng	Nội dung	Chiều rộng vùng đệm (m)
Sông/suối	Chiều rộng > 20 m	30
	Chiều rộng 10 – 20 m	20
	Chiều rộng 5 - 10 m	10
	Chiều rộng 2 – 5m	5
Hồ nước	Phát triển hiện sinh thái tự nhiên	30



Hình 05: Sơ đồ quy cách để lại vùng đệm theo tiêu chuẩn của FAO

Đối với những lô rừng nằm ở vùng đệm của hồ chứa nước cần có giải pháp phối hợp giữa ban quản lý lòng hồ và hộ gia đình để có giải pháp bảo vệ lòng hồ và

không ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân khi nhận đất, nhận rừng vì theo quy định, trách nhiệm xây dựng vùng đệm ở khu vực lòng hồ là của ban quản lý.

Đối với vùng đệm sinh cảnh ven sông suối: Nếu đã tác động và trồng rừng trên vùng đệm thì không được khai thác trắng ở vùng đệm bảo vệ, cần tiến hành khai thác chọn có trồng bổ sung cây bản địa. Việc này sẽ đảm bảo giữ lại được các hàng cây bản địa sát khe suối khi tiến hành khai thác keo còn các lô rừng đã chừa lại đai xanh vùng đệm thì cần có giải pháp khoanh nuôi và trồng bổ sung cây bản địa tại khu vực này để bảo vệ hệ thống sông suối.

Quản lý diện tích vùng đệm đai xanh hiện có

Là vùng đệm ven suối: là phần diện tích hai bên suối để tái sinh tự nhiên, hoặc trồng xen cây bản địa hoặc đã trồng rừng.

Giữ nguyên hiện trạng những vùng sinh cảnh dễ bị tổn thương: những vùng rừng đệm tự nhiên chừa lại ven khe suối.

Tuyên truyền với cộng đồng dân cư bảo vệ vùng rừng có vai trò vùng đệm, vùng đai xanh.

Có chế độ giám sát đánh giá theo dõi thường xuyên định kỳ.

c) Biện pháp bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học

*Để thực hiện tốt công tác BVR liên nhóm hộ có những biện pháp sau:

- Bố trí lực lượng và phối hợp với địa phương và các cơ quan đơn vị đóng chân trên địa bàn, đặc biệt là lực lượng kiểm lâm địa bàn để thực hiện tốt công tác bảo vệ rừng;

- Tổ chức tập huấn công tác BVR-PCCCR, nêu cao ý thực cho mọi người cùng làm tốt công tác BVR-PCCCR;

- Tổ chức tuyên truyền cho nhân dân trong vùng về thực hiện tốt công tác BVR, nêu cao ý thức cho mọi người, nhân dân trong vùng dự án về tầm quan trọng và ý nghĩa to lớn của công tác BVR;

- Nâng cao năng lực quản lý BVR cho các thành viên bằng biện pháp mở các lớp tập huấn về các văn bản luật, dưới luật trong lĩnh vực BVPTR;

*Để bảo vệ đa dạng sinh học liên nhóm hộ có những biện pháp sau:

- Tích cực tuyên truyền, nêu cao ý thức cho mọi người, nhân dân trong vùng về thực hiện tốt bảo vệ đa dạng sinh học;

- Xây dựng tủ sách cộng đồng liên quan đến lĩnh vực bảo vệ đa dạng sinh học để họ hiểu rõ hơn về giá trị của đa dạng sinh học và tầm quan trọng của nó;

- Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định về khai thác lâm sản, động thực vật quý. Đưa ra các biện pháp, kế hoạch quản lý vùng trồng nguyên liệu một cách hiệu quả nhất;

d) Phòng cháy, chữa cháy rừng

Không đốt lửa trong khu vực khai thác, áp dụng nghiêm ngặt các biện pháp phòng chống cháy hữu hiệu khi xây dựng lán trại trong rừng trồng hoặc tại nơi khai thác. Thường xuyên tổ chức tuần tra phòng chống cháy, chỉ cho phép người dân vào khu vực khai thác tận thu củi sau khi đã vận chuyển hết lâm sản, bảo vệ hiện trường khai thác, nhà thầu phải bảo vệ hiện trường khai thác, không để xẩy ra mất gỗ, cháy gỗ, thất thoát gỗ, cháy rừng… không cho những người không có phận sự vào hiện trường tránh để xẩy ra tai nạn lao động.

Xác định vùng trọng điểm phá rừng và cháy rừng

Từ thực tế về công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng trong những năm qua và điều kiện thực tế tại các khu rừng tham gia chứng chỉ, xác định các trọng điểm về phá rừng, cháy rừng trên địa bàn: Qua kết quả khảo sát thực địa cho thấy các khu rừng tham gia chứng chỉ rừng thuộc nhóm hộ là rừng trồng thuần loài, thảm thực bì khô nhiều, do đó có nguy cháy rừng cao trong những ngày nắng nóng nên tất cả các khu rừng đều là trọng điểm cần phải PCCCR trong những ngày nắng nóng.

Kiện toàn, củng cố lực lượng PCCCR

Thành lập Ban chỉ đạo về Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững gắn nhiệm vụ PCCCR với kiểm điểm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với các thành viên.

e) Công tác chữa cháy rừng

- *Đối với các hợp tác xã thành viên:* Khi phát hiện cháy rừng trên địa bàn, tổ trực cháy báo động khẩn cấp các cấp có thẩm quyền, đồng thời báo cáo cho ban chỉ đạo để kịp thời xử lý đảm bảo công tác chữa cháy rừng đúng quy trình;

- *Đối với Ban thường trực:* Khi được các nhóm hộ báo cáo có sảy ra cháy rừng, trưởng ban thường trực chịu trách nhiệm huy động lực lượng theo quyết định của Ban chỉ đạo tham gia chữa cháy rừng;

Trường hợp đám cháy có khả năng lan rộng hơn, điều kiện khống chế, dập tắt khó khăn thì trưởng Ban Chỉ đạo báo cáo các cơ qua chức năng đề nghị huy động các nguồn lực khác để tăng cường lực lượng chữa cháy đồng thời chịu trách nhiệm chỉ huy điều hành chung trong quá trình chữa cháy khi chưa có lực lượng chuyên trách có mặt tại hiện trường.

f) Công tác hậu cần, y tế

Ban thường trực có trách nhiệm chỉ đạo các hộ thành viên chuẩn bị hậu cần và các dụng cụ y tế thông thường sẵn sàng tiếp ứng cho lực lượng tham gia chữa cháy khi có yêu cầu.

g) Khắc phục hậu quả do cháy rừng gây ra

Khi đám cháy được dập tắt phải tổ chức kiểm tra, làm đường ranh ngăn cách giữa các phần rừng cháy đã được dập tắt và phần rừng chưa cháy đề phòng tái cháy, bố trí lực lượng canh gác đến khi không còn nguy cơ cháy lại.

Phối hợp với cơ quan Kiểm lâm lập biên bản hiện trường xác định diện tích, loại đất, loại rừng bị cháy, sơ bộ tìm nguyên nhân gây ra cháy rừng, cung cấp thông tin ban đầu cho cơ quan công an tiến hành điều tra nguyên nhân.

3, Các hoạt động lâm sinh

Nội dung các hạng mục lâm sinh được thể hiện chi tiết ở biểu sau:

Biểu 11: Danh mục các hoạt động lâm sinh

STT	NỘI DUNG	MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG
1	Xử lý thực bì	Xử lý thực bì trước khi trồng: Phát sạch, thu gom
2	Làm đất	Làm đất: Cuốc hố thủ công ≥ 30cm x 30m x 30cm một số hộ cuốc bằng máy. Bón lót NPK (5-10-3) trước khi trồng với tỷ lệ 0,2kg/hố.
3	Trồng cây và trồng dặm	Thời vụ: Từ 1/3- 31/7 hàng năm. Loài cây: Keo lai, Keo tai tượng. Mật độ: từ 2500 cây/ha. Hình thức: Cuốc hố để cho hoai đất 7 ngày rồi mới trồng. Trồng dặm: 15-30 ngày tiến hành trồng dặm. + Trồng dặm: 15 đến 30 ngày sau khi trồng. + Túi bầu: Được thu gom. Giống có nguồn gốc rõ ràng. Thu gom rác thải và phân loại rồi đưa về hố rác công cộng.
4	Chăm sóc (bón phân, vun gốc, …)	Chủ yếu là thực hiện hoạt động phát chồi: Lần 1: Sau khi trồng 1-2 tháng, xới gốc, làm cỏ, phát thực bì cạnh tranh. Lần 2: sau khi trồng 3 tháng, phát thực bì, làm cỏ thực bì cạnh tranh. Lần 3: Sau khi trồng 6 tháng, phát thực bì cạnh tranh. Lần 4-5: Sau khi trồng 1 và 1,5 năm, phát thực bì + xới. Lần 6: Sau khi trồng 2 năm, phát thực bì + tỉa cành. Không sử dụng thuốc trừ sâu.
5	Tỉa thân	Kết hợp với phát thực bì lần 1 và lần 2. Cắt tỉa những cây đa thân, để lại 1 thân chính.
6	Tỉa cành	Việc tỉa cành kết hợp hoạt động cắt dây leo được tiến hành thực hiện vào năm thứ 2. Tỉa cành không quá 1/3 chiều cao của cây.

STT	NỘI DUNG	MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG
7	Điều tra trữ lượng rừng hàng năm	Tiền hành điều tra và theo dõi từ khi rừng đạt 3 – 6 tuổi.

4, Kế hoạch trồng rừng nguyên liệu

a, Mục tiêu

- Nâng cao độ che phủ thảm thực vật, tăng cường khả năng phòng hộ, cải tạo đất và đây là giải pháp hợp lý nhằm hướng tới mục tiêu sử dụng đất bền vững;

- Nâng cao số lượng và chất lượng lâm sản đồng thời củng cố tiềm năng tự nhiên để nâng cao sức sản xuất của rừng.

b, Đối tượng áp dụng

- Đất trống trảng cỏ; đất trống cây bụi;

- Rừng trồng đã đến tuổi khai thác;

- Diện tích đất quy hoạch trồng rừng trong phương án này thuộc đối tượng sản xuất;

- Loài cây trồng rừng: Keo lai, Keo tai tượng;

Công ty và các hộ gia đình ưu tiên việc chọn các loài Keo để trồng rừng kinh tế vì Keo là loài cây mọc nhanh, ưa sáng, có chu kỳ kinh doanh ngắn. Bên cạnh đó loài này là loài có khả năng cải tạo đất, chống xói mòn, gỗ thẳng, màu vàng trắng có vân, có giác lõi phân biệt, gỗ được sử dụng cho nhiều mục đích.

- Kỹ thuật trồng:

Đối với mô hình kinh doanh trồng Keo có chu kỳ 5 đến 6 năm, sản phẩm chính là gỗ xẻ ván thanh, gỗ để sản xuất viên nén than với mật độ trồng 2500 cây/ha (*QT-22 trong "hệ thống quản lý nhóm chứng chỉ rừng FSC® công ty TNHH năng lượng AT"*).

c, Kế hoạch trồng

Biểu 12: Tổng hợp kế hoạch trồng rừng nguyên liệu của các hộ gia đình, cá nhân thuộc Nhóm hộ tham gia quản lý rừng bền vững trong 6 năm tới.

Năm trồng	Keo lai (ha)	Keo tai tượng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Mật độ (cây/ha)	Địa điểm
2026	29,22	401,15	430,37	2500	Thạch Lập, Ngọc Liên, Nguyệt Ấn, Ngọc Lặc
2027	25,18	414,89	440,07	2500	Thạch Lập, Ngọc Liên, Nguyệt Ấn, Ngọc Lặc
2028	22,65	495,13	517,78	2500	Thạch Lập, Ngọc Liên, Nguyệt Ấn, Ngọc Lặc
2029	19,23	610,41	629,64	2500	Thạch Lập, Ngọc Liên, Nguyệt Ấn, Ngọc Lặc
2030	6,25	166,76	173,01	2500	Thạch Lập, Ngọc Liên, Nguyệt Ấn, Ngọc Lặc
2031	77,29	959,85	1037,14	2500	Thạch Lập, Ngọc Liên, Nguyệt Ấn, Ngọc Lặc
Cộng	**179,82**	**3048,19**	**3228,01**		

d) Dự toán chi tiết 1 ha trồng rừng và chăm sóc rừng

- Trồng rừng: 17,044,400 đồng/ha, bao gồm chi phí nhân công, dụng cụ, lán trại, vật tư, thiết kế và quản lý (Chi tiết tại bảng 13).

- Chăm sóc rừng trồng:

Chăm sóc rừng trồng năm 1: 9,290,000 đồng/ ha, chi tiết tại bảng 14.

Chăm sóc rừng trồng năm 2: 2,350,700 đồng/ ha, chi tiết tại bảng 15.

Chăm sóc rừng trồng năm 3: 1,633,800 đồng/ ha, chi tiết tại bảng 16.

Biểu 13: Dự toán chi phí trồng rừng Keo lai, Keo tai tượng.

Rừng trồng keo:

Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
A, Chi phí trực tiếp				**14,200,100**
1, Nhân công				***12,256,450***
- Phát dọn và đốt thực bì	m2/công	10,000	238,9	2,389,000
- Đào hố	hố/công	2,500	2,490,7	6,226,750
- Lấp hố	hố/công	2,500	870,4	2,176,000
- Vận chuyển thủ công, trồng cây	cây/công	1,650	732,5	1,208,700

- Vận chuyển thủ công, trồng dặm	cây/công	248,0	1,032,3	256,000
2, Dụng cụ				***94,500***
- Rựa phát	đồng/ha	1,0	45,000	45,000
- Cuốc	đồng/ha	1,0	49,500	49,500
3, Lán trại				***94,000***
Lán trại sản xuất	đồng/ha	1,0	94,000	94,000
4, Vật tư:				***4,612,100***
Cây con	cây	2500	1,845	4,612,100
B, Chi phí thiết kế:	ha	1,0	964,400	964,400
C, Chi phí chung:	ha	1,0	1,879,900	**1,879,900**
Tổng cộng	**ha**	**1,0**	17,044,400	**19,901,350**

Biểu 14: Dự toán chi phí chăm sóc rừng trồng Keo năm 1.

Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
A, Chi phí trực tiếp:				**9,543,525**
1, Nhân công:				***7,829,925***
1,1, Xử lý thực bì lần 1	m2	10,000	190,6	1,905,500
1,2, Xử lý thực bì lần 2	m2	10,000	146,5	1,464,700
1,3, Xăm xới vun gốc	cây	2,500	844,6	2,111,500
1,4, Đào hố, trồng dặm	cây	250	1,033,9	258,475
1,5, Vận chuyển thủ công, bón phân	cây	2,500	835,9	2,089,750
2, Dụng cụ:				***94,500***
2,1, Cuốc bàn	đồng/ha	1,0	49,500	49,500
2,2, Rựa phát	đồng/ha	1,0	45,000	45,000
3, Lán trại:				***63,100***
Lán trại sản xuất	đồng/ha	1,0	63,100	63,100
4, Vật tư:				***1,556,000***
4,1 Cây giống	cây	165	2,430	401,000

Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
4,2, Phân bón	kg	165,0	7,000	1,155,000
B, Chi phí chung	ha	1,0	1,262,700	**1,262,700**
TỔNG CỘNG (A+B):				**10,806,225**

Biểu 15: Dự toán chi phí chăm sóc rừng trồng Keo năm 2.

Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
A, Chi phí trực tiếp:				**1,969,600**
1, Nhân công:				***1,905,500***
Xử lý thực bì lần 1	m2	10,000	190,6	1,905,500
2, Dụng cụ:				***45,000***
Rựa phát	đồng/ha	1,0	45,000	45,000
3, Lán trại:				***19,100***
Lán trại sản xuất	đồng/ha	1,0	19,100	19,100
B, Chi phí chung:	ha	1,0	381,100	**381,100**
TỔNG CỘNG (A + B):				**2,350,700**

Biểu 16: Dự toán chi phí chăm sóc rừng trồng Keo năm 3.

Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
A,Chi phí trực tiếp:				**1,371,200**
1, Nhân công:				***1,313,100***
Xử lý thực bì	m2	10,000	131,3	1,313,100
2, Dụng cụ:				***45,000***
Rựa phát	đồng/ha	1,0	45,000	45,000
3, Lán trại:				***13,100***
Lán trại sản xuất	đồng/ha	1,0	13,100	13,100
4, Vật tư:				***0***

Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Phân bón	kg			0
B, Chi phí chung:	ha	1,0	262,600	**262,600**
TỔNG CỘNG (A + B):				**1,633,800**

5, Kế hoạch chăm sóc rừng trồng

Biểu 17: Kế hoạch chăm sóc rừng trồng của các hộ gia đình, trong giai đoạn 2026 – 2031.

Hoạt động	Diện tích chăm sóc (ha)						Ghi chú
	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	
Chăm sóc năm thứ nhất	430,37	440,07	517,78	629,64	173,01	1037,14	
Chăm sóc năm thứ hai	1037,14	430,37	440,07	517,78	629,64	173,01	
Chăm sóc năm thứ ba	173,01	1037,14	517,78	629,64	173,01	1037,14	
Cộng	**1640,5**	**1907,6**	**1475.63**	**1777,06**	**975,66**	**2247,29**	

6, Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng

a) Mục tiêu

Đáp ứng nhu cầu nguyên liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh, chế biến và tiêu thụ sản phẩm gỗ rừng trồng.

Sẵn sàng chuẩn bị diện tích để đáp ứng kế hoạch trồng tái tạo rừng ở mùa vụ kế tiếp hướng tới mục tiêu thâm canh rừng đạt năng suất cao.

b) Đối tượng rừng khai thác

Chỉ khai thác rừng trồng trên đất quy hoạch là rừng sản xuất;

Rừng trồng đến tuổi thành thục về công nghệ và kinh tế thì tiến hành khai thác (tùy theo từng loài cây trồng mà tuổi thành thục về công nghệ và đỉnh tăng trưởng khác nhau);

Chỉ khai thác những diện tích được các nhóm hộ đăng ký và đảm bảo đúng chu kỳ kinh doanh rừng trồng gỗ Keo 6 năm.

c) Phương thức khai thác

Khai thác trắng toàn diện: Áp dụng với rừng thuần loài Keo đối với các lô rừng đăng ký của hộ dân.

d) Kế hoạch khai thác rừng trồng hàng năm và cho cả luân kỳ

Cơ sở để xây dựng kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng hàng năm và cho 1 luân kỳ đảm bảo bền vững, ổn định sản lượng rừng, căn cứ vào các yếu tố sau:

- Diện tích rừng trồng đến tuổi thành thục về công nghệ và kinh tế;

- Yêu cầu về kinh doanh và lợi dụng gỗ;

- Sản lượng khai thác rút ra từ rừng phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng lượng tăng trưởng của toàn diện tích rừng hiện có;

- Diện tích khai thác sẽ được cân đối và phân chia hợp lý theo kế hoạch Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2026 – 2031.

Biểu 18: Kế hoạch khai thác rừng trồng FSC® giai đoạn 2026-2031.

TT	Năm khai thác	Loài cây	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự báo (m^3)		Ghi chú
				Min	Max	
1	2026	Keo lai	29.22	3439.194	4160.928	
		Keo tai tượng	401.15	32934.42	62338.71	
2	2027	Keo lai	25.18	2963.686	3585.632	
		Keo tai tượng	414.89	34062.47	64473.91	
3	2028	Keo lai	22.65	2665.905	3225.36	
		Keo tai tượng	495.13	40650.17	76943.2	
4	2029	Keo lai	19.23	2263.371	2738.352	
		Keo tai tượng	610.41	50114.66	94857.71	
5	2030	Keo lai	6.25	735.625	890	
		Keo tai tượng	166.76	13691	25914.5	
6	2031	Keo lai	77.29	9097.033	11006.096	
		Keo tai tượng	959.85	78803.69	149160.7	
Tổng cộng			3228.01	271421.213	499295.094	

(Ghi chú: Sản lượng trồng rừng Keo tai tượng đạt 90 – 155,4 m3/ ha đối với rừng chu kỳ 6 năm tuổi, Sản lượng trồng rừng Keo lai đạt 117 – 142,4 m3/ ha đối với rừng chu kỳ 6 năm tuổi theo "Báo cáo điều tra quản lý rừng" tháng 6-2026 của nhóm CCR)

Các yêu cầu kỹ thuật của hoạt động khai thác tuân thủ đúng các yêu cầu, thủ tục/kỹ thuật của khai thác tác động thấp (Quy trình khai thác tác động thấp).

Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định chung về an toàn lao động trong khi thi công, khai thác. Không sử dụng lao động vị thành niên, kiểm tra kỹ dụng cụ, thiết bị như búa rìu, dao phát, cưa máy…đảm bảo an toàn trước khi sử dụng. Treo biển cảnh báo tại hai đầu hiện trường các khu vực khai thác, không khai thác và vận chuyển gỗ trong điều kiện thời tiết xấu như các ngày mưa to gió lớn.

Trước khi khai thác, phải tổ chức tập huấn đầy đủ cho công nhân và thợ máy về an toàn lao động khi sử dụng trang thiết bị đặc dụng, phương thức khai thác và

an toàn lao động. Người lao động phải được trang bị các phương tiện bảo hộ lao động khi tham gia khai thác. Hồ sơ cấp phát bảo hộ lao động, hồ sơ tập huấn phải lưu trữ đầy đủ, chấp hành nghiêm túc các quy định về vận chuyển hàng hóa.

7, Phân tích chi phí và lợi nhuận thuần

Trong giai đoạn 2025 - 2030, nhóm chứng chỉ rừng thuộc Nhóm hộ tham gia quản lý rừng bền vững thực hiện khai thác rừng và trồng rừng trên diện tích khoảng 500 - 600 ha/năm. Căn cứ vào đơn giá nhân công và giá thị trường sản phẩm gỗ rừng trồng tại thời điểm hiện tại, kết quả phân tích chi phí và lợi nhuận được xác định theo biểu sau:

Biểu 19: Biểu phân tích lợi nhuận và suất đầu tư 1ha trồng rừng Keo chu kỳ 6 năm

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	**Đầu tư trồng rừng**				**21,717,000**
1	Phát thực bì trước trồng	công	11	173,000	1,903,000
2	Đào hố	công	15	173,000	2,595,000
3	Lấp hồ bón phân+Vận chuyển phân	công	13	173,000	2,249,000
4	Phân bón lót	kg	333,4	5,000	1,667,000
5	Công Trồng cây (Dặm + chính) + vận chuyển cây	công	6	173,000	1,038,000
6	Giống	Cây	2750	1,000	2,750,000
7	Bảo vệ + PCCCR	công	28	173,000	4,844,000
8	Phát thực bì cạnh tranh 3 lần	công	27	173,000	4,671,000
II	**Lợi nhuận khai thác (3-2-1)**				**90,400,000**
1	Chi phí khai thác	m^3	113	180,000	20,340,000
2	Chi phí vận chuyển	m^3	113	120,000	13,560,000
3	Doanh thu từ khai thác				124,300,000
	Gỗ tròn	m^3	113	1,100,000	124,300,000
III	**Lợi nhuận cả chu kỳ 6 năm (III = II-I)**				**68,6830,000**
IV	**Lợi nhuận bình quân năm (chu kỳ 6 năm)**				**11,447,166**

(Qua khỏa sát thực tế tại các hộ dân trong nhóm giá gỗ keo (5 đến 7 năm) năm 2025, đầu năm 2026 đạt 2,000,000đ/tấn - 2,150,000đ/tấn)

8, Kế hoạch theo dõi đánh giá, giám sát

Để thực hiện tốt công tác quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC®, Công ty TNHH năng lượng AT liên kết với nhóm hộ đã xây dựng kế hoạch và tần suất giám sát chi tiết. Dựa trên nghiên cứu tình hình thực tế, kế hoạch giám sát, tần suất giám sát các hạng mục và nội dung được chi tiết cụ thể theo quy trình giám sát của nhóm hộ ban hành kèm theo.

Kế hoạch giám sát các hạng mục trong năm

Biểu 20: Kế hoạch giám sát trong năm các hoạt động theo các cấp quản lý,

Nội dung giám sát	Tháng trong năm												Trách nhiệm và tần suất		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Công ty	Trưởng nhóm hộ	Hộ tham gia
Giám sát & đánh giá hoạt động trồng - chăm sóc rừng			x						x				2		
	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		12	
	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			12
Giám sát & đánh giá hoạt động bảo vệ rừng			x					x				x	3		
	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		12	
	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x				11
Giám sát & đánh giá tăng trưởng rừng										x	x		2		
										x	x			2	
										x	x				2
Giám sát & đánh giá khai thác (trước, trong và sau)				x						x			2		
	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		12	
	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			12
Giám sát & đánh giá hành lang ven suối					x				x				2		
	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		12	
	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			12
Giám sát & đánh giá hoạt động		x		x		x		x		x		x	6		
	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		12	

Nội dung giám sát	Tháng trong năm												Trách nhiệm và tần suất		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Công ty	Trưởng nhóm hộ	Hộ tham gia
khắc phục lỗi	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			12

9, Kế hoạch giống cây trồng

Giống cây được khuyến nghị đưa vào trồng rừng là các loài: Keo (các giống được công nhận giống quốc gia, giống tiến bộ KHKT) được sản xuất bằng phương pháp vô tính (nuôi cấy mô, giâm hom), giá cả theo thời giá của thị trường.

Biểu 21: Tổng hợp kế hoạch giống cây trồng giai đoạn 2026 – 2031

TT	Nhu cầu	Năm kế hoạch											
		2026		2027		2028		2029		2030		2031	
		Keo lai	Keo tai tượng	Keo lai	Keo tai tượng	Keo lai	Keo tai tượng	Keo lai	Keo tai tượng	Keo lai	Keo tai tượng	Keo lai	Keo tai tượng
1	Diện tích	29,22	401,15	25,18	414,89	22,65	495,13	19,23	610,41	6,25	166,76	77,29	959,85
2	Số cây chính	73.050	1.002.875	62.95	1.037.225	56.625	1.237.825	48.075	1.526.025	15.625	416.900	193.225	2.399.625
3	Số cây trồng dặm	7.305	100.288	6.295	103.723	5.663	123.783	4.808	152.603	1.563	41.690	19.323	239.963
Tổng cộng		124.190	80.355	1.103.163	69.245	1.140.948	62.288	1.361.608	52.883	1.678.628	17.188	458.590	212.548

10. Chuỗi hành trình sản phẩm (FM/COC)

Mục đích: Nhằm quản lý tốt và minh bạch gỗ và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng được khai thác, vận chuyển từ rừng có FSC® của công ty TNHH năng lượng AT và nhóm hộ trên địa bàn 4 xã.

a. Các căn cứ xây dựng quy trình

- Căn cứ luật Lâm nghiệp 2019;

- Căn cứ Thông Tư 28/2018/TT-BNNPTNT về Quy định về quản lý rừng bền vững;

- Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/06/2025 quy định về quản lý lâm sản, hồ sơ lâm sản hợp pháp và truy xuất nguồn gốc lâm sản;

- Thông tư 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/12025. sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 26/2025/TT-BNNMT

- Căn cứ Bộ tiêu chuẩn FSC® Việt Nam;

- Căn cứ phương án quản lý rừng bền vững;

- Căn cứ các quy định về An toàn lao động.

b. Đối tượng áp dụng

- Áp dụng cho toàn bộ các chủ rừng có hoạt động khai thác rừng trồng gỗ keo nằm trong nhóm hộ thuộc Cty TNHH năng lượng AT.

- Áp dụng cho các trường hợp bán gỗ FSC® và bán không nhãn FSC®.

c. Nội dung quy trình

Xin xem chi tiết phần phụ lục.

11. Đào tạo. tập huấn nâng cao năng lực cho nhóm hộ. cộng đồng

a) Đối tượng

- Cán bộ công nhân viên trong công ty;

- Cán bộ trong ban quản lý nhóm FSC® /FM;

- Cán bộ lâm nghiệp địa bàn bao gồm: Kiểm lâm địa bàn các xã, các trưởng nhóm;

- Toàn bộ các hộ gia đình trong nhóm FSC® /FM;

- Nhà thầu phụ (nếu có).

b) Giảng viên đào tạo

- Là cán bộ kỹ thuật trong ban quản lý nhóm FSC®;

- Nhân viên Kỹ thuật của Công ty;

- Tùy từng nội dung đào tạo, Ban quản lý sẽ thuê chuyên gia trong lĩnh vực để đào tạo kiến thức phù hợp.

c) Nội dung đào tạo

Nội dung tập huấn được phân ra làm 03 chuyên đề chính với các nội dung chi tiết:

Tuyên truyền về FSC® và quản lý nhóm:

- Các nguyên tắc phát triển rừng bền vững kiến thức về quản lý rừng bền vững;

- Mô hình hoạt động quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng FSC® nhóm hộ;

- Tập huấn Luật lâm nghiệp thông tư số 28/2018;

- Tập huấn quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

- Nâng cao kiến thức về các yêu cầu luật định, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước và Công ước Quốc tế.

Kỹ thuật lâm sinh – giám sát đánh giá:

- Kiến thức về giám sát đánh giá đa dạng sinh học và quản lý rừng đáp ứng yêu cầu của FSC® về bảo vệ đa dạng sinh học trong kinh doanh rừng;

- Kiến thức về giám sát đánh giá tác động môi trường, tác động xã hội và quản lý rừng đáp ứng yêu cầu của FSC® về bảo vệ môi trường trong kinh doanh rừng;

- Kỹ thuật vườn ươm, trồng rừng, chăm sóc rừng, khai thác rừng, kỹ thuật khai thác tác động thấp;

- Tập huấn điều tra rừng, xác định các khu rừng có giá trị bảo tồn cao;

- Quy trình, kỹ thuật sử dụng hóa chất và các thiết bị chuyên dụng trong lâm nghiệp;

- Quy trình tiếp nhận hòm thư góp ý và giải quyết khiếu nại.

An toàn lao động – PCCCR:

- Sơ cấp cứu và an toàn lao động công ước ILO;

- Quy trình phòng cháy chữa cháy và bảo vệ rừng;

- Quy trình Sử dụng hóa chất và Thuốc bảo vệ thực vật.

Để đáp ứng với những nhiệm vụ đã xác định trong phương án, hàng năm công ty tổ chức các lớp tập huấn phù hợp với nhu cầu sử dụng để nâng cao trình độ về quản lý rừng bền vững cho các thành viên nhóm, cho người lao động.

Kế hoạch đào tạo tập huấn nâng cao năng lực cho nhóm hộ được xác định như sau:

Biểu 22: Kế hoạch đào tạo tập huấn nâng cao năng lực cho nhóm hộ thuộc Nhóm hộ tham gia quản lý rừng bền vững giai đoạn 2025 – 2030

TT	Chuyên đề tập huấn	Tháng												Giảng viên
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	Tuyên truyền về FSC® và quản lý nhóm										x	x	x	

2	Kỹ thuật lâm sinh – giám sát đánh giá						x	x						
3	An toàn lao động – PCCCR - BVTV								x	x				

d) Hình thức và tần suất đào tạo

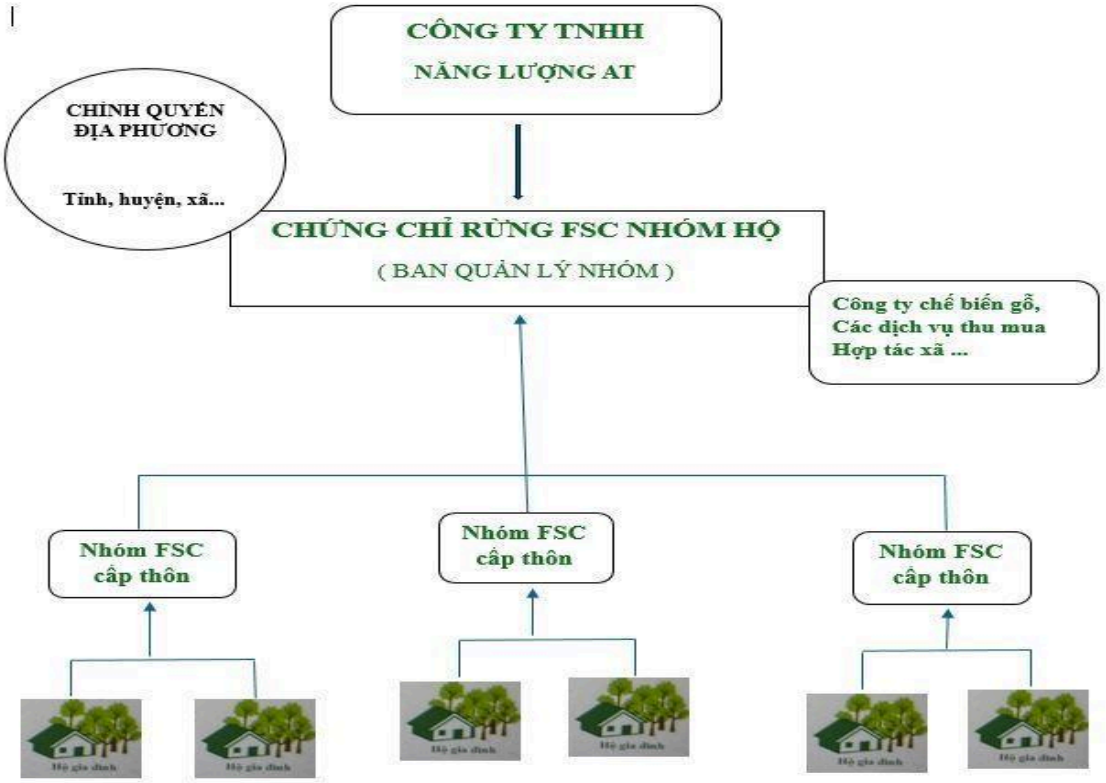
Biểu 23: Hình thức và tần suất đào tạo

TT	Chuyên đề tập huấn	Đối tượng	Thời lượng	Tần suất	Hình thức thực hiện
1	Tuyên truyền về FSC® và quản lý nhóm	Cán bộ công nhân viên công ty, cán bộ lâm nghiệp, các hộ gia đình.	1 ngày	1 lần/năm	Gửi mail, gửi tài liệu trực tiếp. Tập huấn tại công ty, tập huấn tại xã và tập huấn tại các khu trong địa bàn.
2	Kỹ thuật lâm sinh – giám sát đánh giá	Cán bộ công nhân viên công ty, cán bộ lâm nghiệp, các hộ gia đình.	1 ngày	1 lần/năm	Tập huấn tại công ty. Tập huấn tại xã và tập huấn tại các khu trong địa bàn.
3	An toàn lao động – PCCCR – Quy trình sử dụng hóa chất/thuốc BVTV	Cán bộ công nhân viên công ty, cán bộ lâm nghiệp, các hộ gia đình.	1 ngày	1 lần/năm	Tập huấn tại công ty, tập huấn tại xã và tập huấn tại các khu trong địa bàn Cấp phát PPE và thiết bị sơ cứu.

Phần IV: TỔ CHỨC VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ cấu tổ chức quản lý nhóm hộ



2. Chức năng và nhiệm vụ của các ban đại diện và nhóm hộ

a) Công ty TNHH năng lượng AT

Là Công ty có tư cách pháp nhân hoạt động trong lĩnh vực Lâm nghiệp và đa ngành nghề, là chủ sở hữu chứng chỉ rừng. Công ty luôn thể hiện vai trò quan trọng trong hệ thống quản lý rừng bền vững.

Với vai trò hỗ trợ và quản lý hệ thống quản lý rừng bền vững công ty đã và đang thực hiện một số hoạt động:

- Hỗ trợ kinh phí vận hành và duy trì chứng chỉ rừng (bao gồm cả chi phí đánh giá chứng chỉ rừng);

- Hỗ trợ về mặt kỹ thuật để xây dựng, vận hành hệ thống chứng chỉ rừng;

- Liên kết với các hộ dân để triển khai, áp dụng các biện pháp lâm sinh nhằm tăng năng suất trong lâm nghiệp;

- Chia sẻ lợi ích với các nhóm hộ tham gia chứng chỉ rừng;

- Cam kết thu mua sản phẩm để chế biến xuất khẩu sản phẩm;

b) Ban Quản lý nhóm

Với tư cách là quản trị viên và điều phối viên của các hoạt động chứng nhận FSC® chịu trách nhiệm cho các lĩnh vực sau:

- Hàng tháng, hàng quý tổ chức thực hiện kiểm tra giám sát các khu rừng trồng tham gia chứng chỉ:

+ Kiểm tra sự tuân thủ hoạt động của tất cả các thành viên tiềm năng đối với các Nguyên tắc FSC®, bằng cách sử dụng danh sách kiểm tra, thảo luận với thành viên tiềm năng và đánh giá toàn diện;

+ Thông báo cho Tổ chức chứng nhận về kế hoạch chấp nhận thành viên mới;

+ Đảm bảo đơn xin gia nhập nhóm và tuyên bố chấp thuận được ký với tất cả các thành viên nhóm;

+ Cung cấp thông tin văn bản cho thành viên nhóm khi cần thiết, bao gồm:

* Mô tả cơ cấu tổ chức;

* Trách nhiệm của Ban đại diện/Trưởng nhóm nhóm và các thành viên;

* Các quy tắc liên quan đến tư cách thành viên của nhóm;

* Các quy tắc liên quan đến việc rút các thành viên khỏi nhóm;

* Mô tả rõ ràng về quy trình thực hiện hành động khắc phục được ban hành nội bộ hoặc bởi Tổ chức chứng nhận;

* Thủ tục kết nạp các thành viên nhóm mới;

* Thủ tục khiếu nại cho các thành viên nhóm:

+ Dựa trên kết quả đánh giá, đảm bảo rằng sự KPH được giải quyết kịp thời;

+ Nếu có vấn đề liên quan đến một số thành viên nhóm và không thể được giải quyết, có thể loại trừ thành viên nhóm khỏi nhóm chứng nhận bằng cách khai trừ khỏi nhóm và báo cáo danh sách cập nhật cho tổ chức chứng nhận BV trong thời hạn 1 tháng;

+ Nếu kết nạp thêm thành viên mới, gửi báo cáo danh sách cập nhật cho Tổ chức chứng nhận BV trong thời hạn 1 tháng.

- Thu thập tất cả các thông tin liên quan từ các thành viên trong nhóm để có cái nhìn tổng quan về tất cả các hoạt động và cho phép kiểm toán hiệu quả bởi Tổ chức chứng nhận:

+ Duy trì hồ sơ đầy đủ và cập nhật các yêu cầu của tiêu chuẩn chứng nhận nhóm FSC® khi cần thiết, bao gồm:

* Danh sách tên và chi tiết liên lạc của các thành viên trong nhóm, cùng với ngày vào và rời nhóm, lý do rời đi và loại quyền sở hữu rừng trên mỗi thành viên;

* Hồ sơ đào tạo liên quan đến FSC® cung cấp cho nhân viên hoặc thành viên nhóm;

* Bản đồ hoặc tài liệu hỗ trợ cho thấy vị trí của các thuộc tính rừng thành viên;

* Bằng chứng về sự đồng ý của tất cả các thành viên trong nhóm;

* Tài liệu liên quan đến thực hành khuyến nghị cho quản lý rừng (hệ thống lâm sinh);

* Hồ sơ thể hiện việc thực hiện các hệ thống giám sát kiểm soát nội bộ (kiểm tra nội bộ, không tuân thủ được xác định và thực hiện các hành động khắc phục);

* Hồ sơ về tổng sản lượng và doanh số FSC® hàng năm của nhóm.

+ Yêu cầu các thành viên nhóm gửi thông tin về mọi hoạt động sản xuất bao gồm: Diện tích, loài cây, năm trồng, số giấy CNQSDĐ, hồ sơ trồng, chăm sóc, khai thác, sản lượng khai thác, hồ sơ vận chuyển, hồ sơ sản lượng…;

+ Đảm bảo rằng thông tin được gửi thường xuyên và kịp thời;

+ Kiểm tra tính chính xác của thông tin đã gửi bằng cách kiểm tra và thảo luận với các thành viên trong nhóm;

+ Báo cáo hàng năm về các hoạt động của cả nhóm và mỗi thành viên dựa trên thông tin được thu thập từ các thành viên trong nhóm.

- Cung cấp cho các thành viên nhóm lời khuyên. trợ giúp và thông tin cần thiết để duy trì việc tuân thủ tất cả các Nguyên tắc của FSC® :

+ Đảm bảo tất cả các thành viên trong nhóm nhận thức được kết quả đánh giá chứng nhận và nhận được các báo cáo chứng nhận;

+ Hướng dẫn các thành viên trong nhóm thực hiện các HĐKP khi cần thiết;

+ Đưa ra lời khuyên cho các thành viên nhóm nếu có câu hỏi liên quan đến chứng nhận;

+ Cung cấp cho mỗi thành viên nhóm tài liệu hoặc quyền truy cập vào tài liệu nhóm khi cần thiết, bao gồm:

* Tiêu chuẩn FSC® hiện hành;

* Giải thích về quy trình của Tổ chức chứng nhận;

* Giải thích về quy trình đánh giá và giám sát;

* Mô tả các yêu cầu liên quan đến công bố thông tin;

* Giải thích về nghĩa vụ thành viên nhóm (duy trì thông tin để giám sát, hệ thống theo dõi lâm sản, yêu cầu bán hàng và tiếp thị, chi phí thành viên).

+ Xác định nhu cầu đào tạo và triển khai đào tạo phù hợp theo yêu cầu.

- Duy trì sự tuân thủ liên tục của tất cả các hoạt động của thành viên nhóm đối với Nguyên tắc và Giá trị FSC®:

+ Triển khai hệ thống giám sát và kiểm soát tài liệu cho quản lý rừng;

+ Xác định các tiêu chí cần được theo dõi tại mỗi cuộc đánh giá nội bộ (theo đặc điểm nhóm, yếu tố rủi ro và hoàn cảnh địa phương);

+ Thực hiện đánh giá toàn diện trong tất cả các khu rừng thành viên nhóm theo chiến lược giám sát và bảng thời gian (xem hướng dẫn chi tiết bên dưới);

+ Phát hành HĐKP để giải quyết sự không phù hợp được xác định trong quá trình kiểm toán;

+ Lập văn bản và thực hiện hệ thống theo dõi và truy tìm lâm sản được bán dưới dạng chứng nhận FSC® (phương thức bán hàng cho nhóm, hướng dẫn sử dụng nhãn hiệu FSC® và chứng từ).

c) Trưởng nhóm FSC® cấp thôn

- Cung cấp thông tin và trợ giúp cho các thành viên nhóm hộ theo yêu cầu liên quan đến quản lý rừng theo nguyên tắc FSC®.

- Kiểm tra sự tuân thủ hoạt động của tất cả các thành viên nhóm hộ đối với Nguyên tắc FSC® bằng cách sử dụng các tài liệu, thảo luận và đánh giá thực địa và yêu cầu HĐKP nếu cần.

- Thu thập tất cả các thông tin liên quan của FSC® từ các thành viên nhóm hộ, cập nhật thông tin mới nhất và báo cáo các hoạt động hàng năm cho Tổ chức chứng nhận.

- Trưởng nhóm phải báo cáo sự KPH với thành viên nhóm hộ và dành thời gian để thực hiện các HĐKP trước khi chấm dứt hợp tác.

- Trưởng nhóm có quyền chấm dứt hợp đồng trong trường hợp thành viên nhóm hộ không tuân thủ chương trình chứng nhận hoặc yêu cầu luật định.

- Sau khi có thông báo trước, Trưởng nhóm cũng có quyền chấm dứt hợp đồng trong trường hợp thành viên nhóm hộ chưa thanh toán tất cả các khoản phí trong thời gian đáo hạn.

d) Hộ gia đình

- Tuân thủ tất cả các luật quốc gia liên quan đến lâm nghiệp và tất cả các hành vi pháp lý khác.

- Thực hiện theo các Nguyên tắc của tiêu chuẩn FSC® hiện hành.

- Thanh toán tất cả các khoản phí và thuế hợp pháp theo thời gian và đúng số lượng.

- Thực hiện theo các yêu cầu chứng nhận FSC® và yêu cầu thông báo của Trưởng nhóm/Ban đại diện.

- Báo cáo mọi hoạt động bất hợp pháp hoặc không mong muốn được phát hiện ngay lập tức cho Ban đại diện/Trưởng nhóm.

- Báo cáo bất kỳ sự không tuân thủ quan sát nào liên quan đến các nguyên tắc của FSC® ngay lập tức cho Ban đại diện/Trưởng nhóm và tìm giải pháp để giải quyết việc không tuân thủ.

- Xin phép Ban đại diện/Trưởng nhóm trước khi sử dụng bất kỳ hóa chất hoặc phân bón nào trong rừng và báo cáo chính xác loại. nguồn gốc và số lượng chất được sử dụng cho Ban đại diện/Trưởng nhóm ngay sau khi công việc được hoàn thành.

- Xin phép Ban đại diện/Trưởng nhóm trước khi bắt đầu bất kỳ hoạt động quy mô lớn nào trong rừng và báo cáo các công việc đã hoàn thành cho Ban đại diện/Trưởng nhóm.

- Mở cửa rừng cho công chúng theo các nguyên tắc về quyền của mọi người và tôn trọng các quyền của người dân bản địa và người bản địa.

- Chỉ sử dụng lao động và máy móc tương ứng với các yêu cầu được quy định và lập hợp đồng với tất cả lực lượng lao động có trả lương (nếu có).

- Báo cáo tất cả các tranh chấp với hàng xóm và người dân địa phương cho Ban đại diện/Trưởng nhóm.

- Báo cáo nguồn gốc của tất cả các vật liệu tái sinh được sử dụng cho Ban đại diện/Trưởng nhóm.

- Thường xuyên duy trì hồ sơ về khối lượng gỗ thực sự bị giảm theo loài và các loại cùng với tài liệu chứng minh tính hợp pháp của việc chặt hạ (giấy phép) và gửi dữ liệu cho Ban đại diện/Trưởng nhóm ít nhất một lần mỗi năm hoặc theo yêu cầu.

- Liên tục duy trì hồ sơ về khối lượng bán cùng với tất cả các chứng từ bán (nếu có). Gửi dữ liệu cho Ban đại diện/Trưởng nhóm ít nhất một lần một năm hoặc theo yêu cầu.

3. Theo dõi đánh giá thực hiện kế hoạch

3.1 Thực hiện kế hoạch quản lý nhóm

a) Kết nạp thành viên nhóm mới

Điều kiện ban đầu để một hộ dân đăng ký tham gia nhóm chứng chỉ rừng Công ty TNHH năng lượng AT:

- Là hộ dân sống trên địa bàn thuộc các xã trong vùng dự án;

- Có quyền sử dụng đất hợp pháp (Được nhà nước giao quyền sử dụng đất hoặc có xác nhận của chính quyền địa phương), phải là đất rừng sản xuất, trồng rừng;

- Có diện tích sử dụng từ 0,1 ha trở lên;

- Cam kết tuân thủ lâu dài các nguyên tắc FSC®, nội quy, quy chế và Kế hoạch quản lý rừng bền vững của nhóm;

- Cam kết bán 100 % sản phẩm gỗ FSC® cho Công ty TNHH năng lượng AT;

- Trồng loài cây phù hợp với mục đích kinh doanh và nhu cầu thị trường;

- Địa điểm trồng rừng tập trung, thuận tiện, dễ kết nối.

Trong trường hợp kết nạp các Thành viên mới chưa nằm trong cơ cấu của Nhóm CCR, Ban Đại diện Nhóm cần có những hoạt động như sau:

- Tổ chức các cuộc họp các bên liên quan;

- Khi có đề xuất tham gia của Thành viên mới, Ban Đại diện Nhóm phối hợp với các bên liên quan tổ chức cuộc khảo sát ban đầu và nếu được thì tổ chức các cuộc họp Nhóm thảo luận giới thiệu về chứng chỉ rừng FSC® cho các cá nhân, tổ

chức (Thông báo về cơ cấu của Nhóm; mục tiêu và các nét đặc trưng; những cơ chế cơ bản của FSC®; quy chế và điều luật của Nhóm);

- Hỗ trợ thành lập tổ chức cho Thành viên mới;

- Tổ chức các khóa tập huấn;

- Sau khi thành lập các Thành viên mới, Ban Đại diện cần chủ động phối hợp với các bên liên quan để tổ chức các khóa tập huấn liên quan như Quản lý Thành viên Nhóm, lập kế hoạch quản lý rừng…., cho ban quản lý và các Thành viên Nhóm.

b) Xin ra khỏi nhóm

Những thành viên đã cam kết tham gia nhóm ít nhất một chu kỳ trồng rừng có thể xin ra khỏi Nhóm như sau:

- Khi tham gia vào nhóm chứng chỉ khác hoặc tìm chứng chỉ riêng.

- Khi rừng trồng thay đổi chủ sở hữu (rừng trồng chỉ có thể bán trong trường hợp đặc biệt).

- Những thành viên muốn ra khỏi nhóm phải thông báo và nêu lý do bằng văn bản.

- Làm đơn xin ra khỏi nhóm gửi cho trưởng nhóm trước 1 tháng để Nhóm xóa tên, cho ra khỏi nhóm.

c) Khai trừ ra khỏi nhóm

Lý do khai trừ:

- Các thành viên không chấp hành điều lệ thành viên.

- Các thành viên không cho người Ban Thường trực nhóm, đại diện tổ chức cấp CC hoặc tổ chức FSC® vào rừng trồng để giám sát và đánh giá.

- Các thành viên không sửa chữa những điều chưa tuân thủ nguyên tắc và tiêu chí FSC® trong thời hạn được thỏa thuận trước.

- Các thành viên khiếu kiện sai, sử dụng sai tên hoặc biểu tượng của FSC®.

- Thành viên ngoài việc làm thiệt hại đến quyền lợi chung của Nhóm hoặc tài sản của một thành viên trong Nhóm mà không bồi thường đầy đủ thiệt hại còn bị truy tố theo pháp luật.

3.2 Một số quyền lợi chung của người lao động khi tham gia

a) Quyền lợi của người lao động

Quyền lợi của người lao động được tôn trọng và áp dụng dựa trên căn cứ:

- Luật lao động số: 45/2019/QH14, ngày 20 tháng 11 năm 2019.

- Nghị định số: 44/2016/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2016, quy định chi tiết một số điều của luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

- Nghị định số: 145/2020/NĐ-CP, ngày 14 tháng 12 năm 2020, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của bộ luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

- Căn cứ Quy định của cơ quan và những cam kết chung của người lao động với cơ quan.

- Căn cứ quy chế Quản lý thành viên nhóm CCR Nhóm hộ FSC® Ngọc Lặc

- Căn cứ hợp đồng lao động đã ký giữa Người lao động, đại diện Nhóm hộ, các bên với Công ty TNHH năng lượng AT.

Đối tượng áp dụng:

- Áp dụng đối với những lao động ký hợp đồng trực tiếp với Công ty. Nội dung các điều khoản có thể được chi tiết hơn trong hợp đồng.

- Đối với các thành viên tham gia Nhóm CCR FSC® sẽ thực hiện theo quy chế Quản lý nhóm và tuân thủ các quy định đối với người lao động mà Pháp luật đã quy định.

b) Tuân thủ bình đẳng giới

- Căn cứ Luật bình đẳng giới số: 73/2006/QH11 và Nghị định số: 70/2008/NĐ-CP, quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bình đẳng giới.

- Các nhân viên Công ty, thành viên nhóm hộ đều được áp dụng một chính sách như nhau về bình đẳng giới.

- Nam, nữ bình đẳng trong các hoạt động sản xuất lâm nghiệp và lao động có liên quan.

- Nam, nữ không bị phân biệt đối xử về giới trong công tác tuyển dụng lao động, cơ hội nghề nghiệp là như nhau. Nam giới và nữ giới được hưởng lương như nhau nếu cùng thực hiện một công việc. Lao động nữ được trả tiền lương trực tiếp như lao động nam.

- Bảo đảm bình đẳng giới trong mọi hoạt động liên quan đến Quản lý rừng bền vững mà Công ty đang thực hiện.

- Phụ nữ được nghỉ thai sản theo quy định của luật bảo hiểm xã hội. Người bố được nghỉ thai sản theo quy định mà không chịu phạt, áp dụng chế độ theo đúng luật hiện hành.

- Khuyến khích cơ quan, quản lý nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân tham gia các hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới.

- Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn.

- Nam giới và nữ giới đều có cơ hội là như nhau được tham gia các lớp đào tạo tập huấn.

- Khuyến khích-giữ bí mật các hành động tố giác người vi phạm về bình đẳng giới, các trường hợp quấy rối tình dục và phân biệt đối xử về giới tính, tình trạng hôn nhân, cha mẹ hoặc khuynh hướng lạm dụng tình dục….

c) Phòng chống tham nhũng - tham ô

Căn cứ: Luật phòng chống tham nhũng số: 36/2018/QH14. Nghị định số: 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của bộ luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

Nghiêm cấm các hành vi:

- Tham ô tài sản, nhận hối lộ. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản;

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ;

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi;

- Giả mạo trong công tác vì vụ lợi;

- Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi;

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản công vì vụ lợi;

- Những nhiễu vì vụ lợi; Không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

Quyền của người lao động:

- Công dân có quyền phát hiện, phản ánh, tố cáo, tố giác, báo tin về hành vi tham nhũng và được bảo vệ, khen thưởng theo quy định của pháp luật; có quyền kiến nghị với cơ quan nhà nước hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng và giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

- Công dân có nghĩa vụ hợp tác, giúp đỡ cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phòng, chống tham nhũng.

II. GIẢI PHÁP PHỐI HỢP THỰC HIỆN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Đối với cơ sở chế biến gỗ. bao tiêu sản phẩm gỗ rừng trồng có chứng chỉ

- Ký hợp đồng hợp tác, cam kết thu mua sản phẩm như đã cam kết.

- Thực hiện và tuân thủ các tiêu chuẩn và tiêu chí FSC®.

- Tận dụng tối đa thể tích cây đứng, tiết kiệm tài nguyên rừng. Tạo điều kiện sản xuất kinh doanh cho các hộ gia đình, cá nhân; tăng thu nhập, hoạt động kinh doanh có lãi.

- Thực hiện và đảm bảo kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng, kế hoạch sản xuất kinh doanh rừng bền vững.

- Cần đảm bảo sự an toàn cho những người đang lao động nơi đang thi công khai thác; Giảm thiểu tối đa thiệt hại tới cây mục đích được giữ lại, cây tái sinh có giá trị thuộc diện tích đai xanh vùng đệm; Giảm thiểu thiệt hại đến đất và các dòng sông - suối.

- Bảo vệ chức năng sinh thái của hệ sinh thái rừng một cách tối đa, đặc biệt là vùng đệm và khu sinh cảnh dễ bị tổn thương; Tối đa hóa khối lượng gỗ được tận dụng từ mỗi cây được chặt hạ; Thực hiện hiệu quả các hoạt động vận chuyển giảm thiểu tác động.

- Cơ sở chế biến gỗ tập trung phát triển doanh nghiệp có trình độ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, đáp ứng sản xuất theo hướng hàng hóa bền vững. Phải tổ chức, hướng dẫn và đào tạo nghề cho công dân có kỹ thuật, có tư duy sản xuất công nghiệp.

- Phải triển khai và thực hiện tốt đồng thời có trách nhiệm về mối liên hệ bền vững giữa 4 nhà: sự chỉ đạo quản lý của huyện (Nhà nước); cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm (nhà doanh nghiệp); người làm ra sản phẩm (nhà nông); người hướng dẫn áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong canh tác (nhà khoa học).

- Tạo ra cơ sở hạ tầng tốt để có điều kiện tập trung phát triển sản xuất, nếu doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm gỗ rừng trồng có chứng chỉ đạt hiệu quả thì đương nhiên, các vùng nguyên liệu cũng phát triển theo quy luật thị trường điều tiết.

- Việc liên kết giữa công ty chế biến và các hộ trồng rừng không chỉ tạo ra nguồn gỗ sạch mà còn giúp hộ vượt qua được các hạn chế về trình độ thâm canh và nguồn lực đầu tư.

2. Đối với hộ gia đình tham gia nhóm hộ

- Các hộ gia đình, cá nhân tham gia nhóm hộ luôn thực hiện nghiêm túc các quy định của FSC® và quy định hoạt động của nhóm.

- Có tinh thần đoàn kết tương trợ lẫn nhau trong cuộc sống và lao động sản xuất.

- Tích cực tham gia tố giác các hành vi vi phạm pháp luật và quyấy rối tình dục.

- Tuân thủ các điều kiện của hợp đồng, trồng, chăm sóc, bảo vệ khai thác rừng theo đúng quy trình kỹ thuật và tiến độ của Dự án quy định.

- Ngoài ra cần phải tăng cường hơn nữa năng lực và nhận thức về các yêu cầu cần được thực hiện khi tuân thủ các quy định của pháp luật.

- Khi cần khai thác rừng, hộ gia đình, cá nhân phải báo cho Ủy ban nhân dân xã sở tại nơi có rừng và các ban đại diện cấp trên biết để được cấp giấy phép khai thác hợp pháp. Phải khai thác theo đúng quy trình, phù hợp với quy chế quản lý của rừng sản xuất.

3. Đối với trưởng thôn. trưởng nhóm quản lý CCR

- Phối hợp tổ chức các lớp tập huấn phù hợp với nhu cầu sử dụng để nâng cao trình độ nghề nghiệp cho các hộ dân.

- Đại diện các hộ dân tiến hành làm thủ tục hợp đồng ngắn hạn mang tính thời vụ phù hợp với sản xuất. Tận dụng tối đa lao động tại địa phương vào các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng, kinh doanh rừng.

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao công tác quản lý rừng bền vững.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch giám sát tạo động lực để khuyến khích người lao động làm việc tích cực, cống hiến cho sự phát triển của cộng đồng và doanh nghiệp.

- Trưởng thôn, bản là người chủ trì các cuộc họp của cộng đồng, thay mặt cộng đồng thôn, bản trình trưởng nhóm FSC® cấp xã và Công ty những vấn đề vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Thường xuyên liên lạc hai chiều giữa người dân và các cấp chính quyền cũng như Công ty.

4. Đối với chính quyền địa phương cấp xã

- Giải quyết dứt điểm vấn đề về đất đai, tạo cơ chế thông thoáng cho doanh nghiệp khi xây dựng mối liên kết. Giải quyết những vướng mắc các vấn đề liên quan đến cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích tham gia phương án QLRBV.

- Chính quyền cũng cần có những cơ chế nhằm tạo lòng tin cho doanh nghiệp, bao gồm cả những biện pháp chế tài đủ mạnh, nhằm giảm thiểu rủi ro xảy ra khi các hộ phá vỡ hợp đồng; cũng cần thiết lập các biện pháp kiểm soát nhằm đảm bảo lợi ích công bằng cho người dân khi tham gia. "Liên kết sẽ phát triển và bền vững nếu được vận hành bởi quan hệ cung - cầu, gắn kết thông qua hệ thống giá trị lòng tin và chia sẻ lợi ích công bằng giữa các bên tham gia, trong môi trường thế chế minh bạch, thông thoáng và mang tính phục vụ".

- Tăng cường công tác tuyên truyền ý thức bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng cho người dân sinh sống xung quanh khu rừng. Vận động, hướng dẫn các chủ rừng thực hiện việc trồng rừng theo đúng kỹ thuật, tuân thủ quy hoạch, thiết kế rừng trồng, nhất là bảo đảm hệ thống đường lâm sinh, đường vận suất để thuận tiện cho công tác kiểm tra, tuần tra, canh tác, thu hoạch và phòng chống cháy rừng.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Phương án QLRBV áp dụng cho rừng trồng nhóm hộ đã được xây dựng dựa trên các tài liệu điều tra cơ bản và các kết quả điều tra chuyên đề tác động xã hội, đa dạng động thực vật, tài nguyên rừng. Đã tiến hành điều tra trữ lượng rừng, lập bản đồ và phân vùng chức năng. Các kết quả đánh giá được các chuyên gia đầu ngành thực hiện, đảm bảo số liệu trung thực và độ tin cậy cao, cho phép sử dụng để phân tích xây dựng kế hoạch QLRBV.

Phương án xây dựng có tham khảo những tiêu chí. tiêu chuẩn về quản lý rừng bền vững FSC® Việt Nam, đồng thời cũng đề xuất một số cơ chế chính sách cần đổi mới để đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững của FSC®.

Phương án QLRBV đã được tiếp thu nhiều ý kiến tham gia của các bên liên quan, chính quyền địa phương sở tại, các đơn vị đã có kinh nghiệm trong xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn và cán bộ chuyên môn ngành lâm nghiệp, các lực lượng vũ trang đóng chân trên địa bàn được xây dựng và thực hiện phương án.

2. KHUYẾN NGHỊ

Để thực hiện thành công Phương án quản lý rừng bền vững, xin kiến nghị như sau:

- Đề nghị UBND các xã, hạt kiểm lâm hỗ trợ Công ty và Ban quản lý nhóm CCR cùng phối hợp để quản lý-duy trì có hiệu quả diện tích các khu rừng được đánh giá cấp chứng chỉ;

- Đẩy mạnh các hoạt động nâng cao nhận thức cho người dân.

Triển khai các chính sách để khuyến khích thực hiện quản lý rừng bền vững, cấp chứng chỉ rừng FSC® và trồng rừng lớn trên địa bàn huyện, trong đó tập trung một số nội dung chính như:

- Vận dụng hiệu quả các chính sách khuyến khích hỗ trợ người dân tham gia xây dựng QLRBV đạt CCR;

- Thường xuyên phổ biến kịp thời các chính sách của Nhà nước cho các thành viên trong nhóm FSC® cấp thôn một cách rõ ràng và dễ tiếp cận thông tin qua các cuộc họp thôn/xã, tờ rơi, áp phích hoặc đài phát thanh xã;

- Tích cực mở rộng các hoạt động tuyên truyền cũng như giám sát sự tuân thủ của các thành viên;

- Cung cấp những thông tin tới người dân về các loại giống hiệu quả, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có chất lượng cao và an toàn với môi trường;

- Cần tiêu giảm bớt các thủ tục phức tạp để người dân tham gia FSC® thuận tiện và tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc;

- Chịu trách nhiệm xây dựng và vận hành hệ thống giám sát - đánh giá để theo dõi và đánh giá tất cả các hoạt động của nhóm từ khi trồng rừng đến khi khai thác rừng.

- Tuân thủ đúng các cam kết khi đăng ký tham gia FSC®;

- Thực hiện nghiêm túc các hoạt động theo qui định tại các lô rừng của mình;

- Tích cực tuyên truyền nâng cao nhận thức cho các hộ dân lân cận;

- Tham gia đầy đủ các lớp tập huấn, các cuộc họp của Chi hội và phản ánh kịp thời các sai phạm để có hướng hỗ trợ và xử lý kịp thời.

Thanh Hóa, ngày … tháng 8 năm 2026

CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG AT

PHỤ LỤC